

**TỜ TRÌNH**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018  
XÂY DỰNG DỰ TOÁN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ  
NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019 VÀ KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ  
NƯỚC 03 NĂM 2019-2021**

**Phần thứ nhất**

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2018**

**A. THU NGÂN SÁCH**

Tổng thu NSNN trên địa bàn ước thực hiện cả năm đạt 27.591 tỷ đồng, bằng 115,6% dự toán, tăng 22,3% so với thực hiện năm 2017.

1. Thu nội địa 21.641 tỷ đồng, bằng 120% dự toán, tăng 30,9% so với thực hiện năm 2017. Cụ thể như sau:

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước trung ương 1.250 tỷ đồng, đạt 107% dự toán, tăng 12% so với năm trước do Công ty thuốc lá Bắc Sơn có số thu 350 tỷ đồng, đạt 132% dự toán; các doanh nghiệp lớn như Chi nhánh cồn rượu Hà Nội, Nhà máy sữa Tiên Sơn có số nộp ngân sách đảm bảo tiến độ và một số doanh nghiệp khác có số nộp thuế GTGT cao hơn các năm trước;

- Khu vực doanh nghiệp nhà nước địa phương 55 tỷ đồng, đạt 190% dự toán, tăng 32% so với năm trước do tăng cường đơn đốc thu nợ thuế của năm 2017 chuyển sang và do chuyển Công ty cổ phần kỹ nghệ súc sản từ khu vực DNTW chuyển thành chương doanh nghiệp nhà nước địa phương có số nộp ước cả năm là 15 tỷ đồng.

- Khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài: Ước thu cả năm là 8.055 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 18% so với năm trước.

- Khu vực doanh nghiệp ngoài quốc doanh 2.200 tỷ đồng, đạt 108% dự toán, tăng 12% so với năm trước. Tiến độ đảm bảo được dự toán thu là do một số doanh nghiệp lớn là Công ty đô thị Kinh Bắc, CTCP Tập đoàn Dabaco, Nhà máy sữa Vinasoy ... có số thu vượt dự toán.

- Thuế thu nhập cá nhân 2.900 tỷ đồng, đạt 114% dự toán, tăng 22% so với năm trước do một số doanh nghiệp như Công ty trả thưởng Tết cho cán bộ công nhân viên tăng 260 tỷ đồng; một số doanh nghiệp mở rộng dự án tăng số lượng chuyên gia sang làm việc theo dự án thầu, điển hình là Công ty TNHH Samsung Display Việt Nam tăng 115 tỷ đồng.... Chuyên gia cao cấp hết nhiệm kỳ về nước được thưởng làm tăng số thuế phải nộp.

- Thu tiền sử dụng đất 5.000 tỷ đồng, đạt 217,4% dự toán, tăng 185,2% so với năm trước. Số thu tiền sử dụng đất chủ yếu của địa bàn TP Bắc Ninh, TX Từ Sơn, Tiên Du, Yên Phong và Thuận Thành do thị trường bất động sản đầu năm tiếp tục đà phục hồi và thực hiện ghi thu, ghi chi các dự án đã hoàn thành theo hình thức BT;

- Thu tiền thuê đất 330 tỷ đồng, đạt 413% dự toán, tăng 277% so với năm 2017, nguyên nhân đạt cao do một số doanh nghiệp nộp tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; một số doanh nghiệp thực hiện ghi thu tiền thuê đất, ghi chi tiền giải phóng mặt bằng;

- Thu Lệ phí trước bạ 500 tỷ đồng, đạt 100% dự toán, tăng 17% so với năm 2017. Nguyên nhân đảm bảo tiến độ thực hiện dự toán là do tình hình kinh tế có nhiều khởi sắc, do vậy người dân có nhu cầu mua sắm tài sản tăng.

- Thuế bảo vệ môi trường 820 tỷ đồng, đạt 103% dự toán, tăng 12% so cùng kỳ. Khoản thu này phát sinh cơ bản ổn định;

- Các khoản thu khác còn lại: Cơ bản đảm bảo thu theo tiến độ dự toán được giao.

2. Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: ước thực hiện 5.950 tỷ đồng, bằng 100,8% dự toán, tăng 4,9% so với thực hiện năm 2017.

*(Phụ lục số 01 kèm theo)*

## **B. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

Tổng chi NSDP ước thực hiện cả năm 23.096 tỷ đồng bằng 118,5% dự toán (bao gồm cả số chi từ kinh phí chuyển nguồn năm 2017 sang là 4.478 tỷ đồng), do bổ sung từ nguồn vốn vay KBNN và nguồn tăng thu. Trong đó:

1. Chi nhiệm vụ bổ sung có mục tiêu của trung ương (không bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ) ước thực hiện 463,3 tỷ đồng, đạt 105,3% dự toán;

2. Chi cân đối NSDP ước thực hiện cả năm 18.154 tỷ đồng, đạt 124,6% dự toán. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển (không bao gồm vốn ODA, vốn BSMT của trung ương): 8.414 tỷ đồng (vốn dự toán đầu năm 4.364 tỷ đồng) tăng 4.050 tỷ đồng do chi từ các nguồn tăng thu tiền sử dụng đất 2.700 tỷ đồng, bổ sung vốn XDCCB từ nguồn CCTL và một số dự án công trình bổ sung từ nguồn tăng thu, dự phòng;

- Chi thường xuyên ước thực hiện 8.882 tỷ đồng đạt 106,8% dự toán. Nhu cầu kinh phí phục vụ các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh được đảm bảo; các nhiệm vụ chi trong dự toán được bố trí nguồn kinh phí thực hiện đúng kế hoạch. Số tăng chi chủ yếu do bổ sung chênh lệch tiền lương.

- Chi các khoản còn lại 856,9 tỷ đồng được thực hiện theo dự toán và quy định về điều hành ngân sách.

3. Chi các khoản năm trước chuyển sang 4.478 tỷ đồng.

*(Phụ lục số 02 kèm theo)*

### **C. NHẬN XÉT VỀ CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU HÀNH THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2018**

1. Về thu ngân sách: Tổng thu NSNN trên địa bàn dự kiến hoàn thành vượt dự toán nhưng do cơ cấu thu theo địa bàn các xã, phường thay đổi nên vẫn xảy ra hụt thu điều tiết ở một số nơi như ở cấp huyện là thị xã Từ Sơn, một số xã trên địa bàn thị xã Từ Sơn, huyện Thuận Thành, Quế Võ;

2. Về chi ngân sách

- Tiến độ giải ngân, thanh toán các khoản chi trong dự toán đã giao cho một số đơn vị, dự án còn chậm, thường dồn vào cuối năm

- Một số nội dung đã bố trí nguồn nhưng các cơ quan đơn vị chậm triển khai nên chưa đủ điều kiện phân bổ kinh phí.

### **D. TÌNH HÌNH VAY NỢ CỦA NGÂN SÁCH TỈNH**

Tổng số các khoản vay nợ của tỉnh thời điểm kết thúc năm ngân sách là 783,5 tỷ đồng. gồm:

- Tổng số phát hành trái phiếu chính quyền địa phương 500 tỷ đồng;

- Các khoản vay Ngân hàng phát triển 56 tỷ đồng;

- Vay lại từ nguồn chính phủ vay nước ngoài: 227,5 tỷ đồng

### **E. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU HÀNH XỬ LÝ NGÂN SÁCH CUỐI NĂM**

#### **I. Về thu ngân sách**

Qua rà soát, đánh giá tình hình thực hiện, so với năm đầu thời kì ổn định có một số nội dung thu mới phát sinh, một số nội dung có phát sinh trên địa bàn mà chưa có tỉ lệ phân chia, một số doanh nghiệp có nhiều thành phần kinh tế xác định chương theo tỉ lệ góp vốn trong thời kì ổn định có thay đổi cơ cấu vốn góp, điều tiết khác nhau đối với cùng một nội dung thu theo mã chương và ngành ...có bất cập cần điều chỉnh, bổ sung cho phù hợp.

Để đảm bảo ổn định nguồn thu của từng cấp ngân sách trong thời kì ổn định, đề xuất sửa đổi, bổ sung một số nội dung về điều tiết ngân sách thời kì ổn định 2017-2020 và được áp dụng từ năm ngân sách 2018 như sau:

1. Bổ sung quy định về điều tiết: Đối với nội dung thu mới phát sinh trên các địa bàn mà chưa có tỉ lệ phân chia tại Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND thì ngoài phần điều tiết Ngân sách trung ương (nếu có), phần còn lại điều tiết ngân sách cấp tỉnh.

2. Đối với các khoản chậm nộp thuế thu nhập cá nhân, tại Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND quy định phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%) phân chia thuế thu nhập cá nhân. Tuy nhiên, thuế TNCN gồm nhiều nội dung như thuế từ tiền công tiền lương, thu nhập từ kinh doanh bất động sản, thu thập từ trúng thưởng... mà mỗi nội dung thu được phân chia một tỷ lệ khác nhau nhưng tiền chậm nộp thuế TNCN được hạch toán chung trên một tiểu mục; mặt khác số tiền này không phải là nguồn thu ổn định, phát sinh không nhiều do vậy đề nghị cho phép điều chỉnh tỷ lệ phân chia khoản thu chậm nộp thuế TNCN ngoài phần điều tiết Ngân sách trung ương, còn lại điều tiết ngân sách cấp tỉnh.

3. Theo quy định tại Nghị định số 31/2017/NĐ-CP thì các chương 158, 558, 758 là các chương đơn vị kinh tế hỗn hợp có vốn nhà nước trên 50% đến dưới 100% vốn điều lệ thuộc khu vực ngoài quốc doanh, tuy nhiên trong thời kỳ ổn định xác định các đơn vị trên thuộc khu vực quốc doanh. Đề nghị quy định điều tiết đối với các chương trên theo khu vực quốc doanh

4. Đối với các doanh nghiệp có nhiều thành phần kinh tế xác định chương theo tỉ lệ góp vốn: Theo hướng dẫn tại Công văn số 7078/BTC-KBNN ngày 30.5.2017 và công văn số 830/BTC-KBNN ngày 22.01.2018 của Bộ Tài chính thì có thể cập nhật hoặc không cập nhật thay đổi mã chương của người nộp thuế nhưng không làm ảnh hưởng đến số thu phân chia của các cấp ngân sách.

Hiện trên địa bàn có một số doanh nghiệp có thay đổi tỉ lệ vốn góp, nếu thực hiện đổi chương theo tỉ lệ vốn góp sẽ ảnh hưởng đến thu cân đối ngân sách của các cấp, do vậy đề nghị quy định: Các cơ quan thu phối hợp với Kho bạc nhà nước các cấp kiểm tra, rà soát đảm bảo không thay đổi chương của các đơn vị có nhiều thành phần kinh tế khi thay đổi tỉ lệ vốn góp trong thời kỳ ổn định 2017-2020;

5. Đối với khoản thu tiền sử dụng đất tại một số dự án được HĐND, Thường trực HĐND tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia riêng (khác tỷ lệ quy định chung tại Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND). Để phù hợp với chế độ điều tiết tự động của hệ thống thông tin quản lý ngân sách KBNN, đề nghị UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh cho phép áp dụng tỷ lệ phân chia chung cho toàn bộ các dự án đấu giá quyền sử dụng đất. Ngân sách cấp trên sẽ cấp bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới phần chênh lệch giữa số thu ngân sách cấp trên được hưởng theo Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND và số thu được hưởng theo tỷ lệ được HĐND, Thường trực HĐND quy định riêng cho các dự án.

## II. VỀ CHI NGÂN SÁCH

Theo quy định của Luật NSNN, các khoản dự toán chi đến hết năm ngân sách chưa thực hiện hoặc chưa chi hết phải hủy bỏ, trừ một số nội dung như chuyển nguồn chi đầu tư phát triển theo quy định của Luật đầu tư công; nguồn thực hiện chính sách tiền lương; kinh phí được giao tự chủ của các đơn vị sự nghiệp công lập và các cơ quan nhà nước; các khoản dự toán được cấp có thẩm quyền bổ sung sau ngày 30 tháng 9; kinh phí nghiên cứu khoa học; các khoản tăng thu, tiết kiệm chi được cấp có thẩm quyền quyết định sử dụng vào năm sau.

Số tăng thu, tiết kiệm chi được sử dụng theo thứ tự ưu tiên như sau: Giảm bội chi, tăng chi trả nợ, bao gồm trả nợ gốc và lãi; bổ sung quỹ dự trữ tài chính; bổ sung nguồn thực hiện chính sách tiền lương; thực hiện một số chính sách an sinh xã hội; tăng chi đầu tư một số dự án quan trọng.

Đồng thời theo Nghị quyết số 49/2017/QH14 về dự toán NSNN năm 2018 có quy định trong giai đoạn 2018-2020, các địa phương có điều tiết về ngân sách trung ương trường hợp xác định bảo đảm nguồn kinh phí cải cách tiền lương và thực hiện các chính sách an sinh xã hội cho cả lộ trình không đề nghị ngân sách trung ương hỗ trợ thì được phép sử dụng nguồn làm lương còn dư để đầu tư các dự án theo quy định của pháp luật.

động thường xuyên của đơn vị sau khi đã dùng các nguồn lực tại chỗ để bù đắp hụt thu theo quy định.

### **3. Phương án sử dụng**

Để sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi đúng quy định, đề nghị HĐND tỉnh cho phép sử dụng nguồn tăng thu, tiết kiệm chi ngân sách cấp tỉnh theo nguyên tắc:

- Số 50% tăng thu theo quy định phải dành nguồn cải cách tiền lương, tuy nhiên nguồn cải cách tiền lương trong dự toán 2019 đã đảm bảo nhu cầu sử dụng theo quy định, đề xuất bổ sung nguồn vốn đầu tư

- Nhiệm vụ thực hiện trong năm 2018, UBND tỉnh phân bổ để triển khai trong năm 2018;

- Nhiệm vụ thực hiện trong năm 2019, sau khi kết thúc năm ngân sách, Sở Tài chính xác định chính thức số tăng thu, tiết kiệm chi còn lại, tổng hợp chuyển nguồn sang năm 2019 đồng thời có phương án báo cáo UBND tỉnh phân bổ sử dụng.

Dự kiến sử dụng như sau:

a) Năm 2018: Sử dụng chi đầu tư XDCB 105 tỷ đồng.

b) Năm 2019:

- Sử dụng thực hiện một số chính sách an sinh xã hội gồm: Hỗ trợ nhà ở người có công, người nghèo; tăng mức trợ cấp bảo trợ xã hội và tặng quà cho đối tượng chính sách xã hội trong năm 2019, số tiền 160 tỉ.

- Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB: 1.292 tỉ gồm:

+ Bổ sung nguồn chi đầu tư XDCB 2019 bằng nguồn vốn trong nước 545 tỉ đồng;

+ Sử dụng 360 tỷ đồng chi hỗ trợ nâng cấp trường học;

+ Đối ứng các dự án công trình của cơ quan trung ương đóng trên địa bàn 146,5 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ Viện KSNĐ tỉnh từ nguồn thu bán tài sản gắn với quyền sử dụng đất trụ sở Viện KSDN thành phố Bắc Ninh 35 tỷ đồng;

+ Hỗ trợ các địa phương phát sinh nguồn thu nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về cấp tỉnh chi đầu tư xây dựng 205 tỷ đồng;

c) Hỗ trợ hụt thu, thường vượt thu theo quy định của Luật NSNN.

## **Phần thứ hai**

### **DỰ TOÁN NSĐP VÀ PHƯƠNG HƯỚNG PHÂN BỐ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019 VÀ TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI 2018**

#### **A. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**

#### **I. VỀ PHÂN CẤP QUẢN LÝ NGÂN SÁCH, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH VÀ TỶ LỆ PHẦN TRĂM PHÂN CHIA NGUỒN THU**

Năm 2019 là năm thứ 3 của thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020, phân cấp quản lý ngân sách thực hiện theo Nghị quyết số 26/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định phân cấp quản lý ngân sách các cấp chính quyền địa phương thuộc tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2017-2020; định mức phân bổ dự

Do vậy các cấp ngân sách cần chủ động rà soát các khoản thu, chi theo dự toán, xác định số tăng thu, tiết kiệm chi của ngân sách cấp mình để đề xuất xử lý theo quy định

Đối với ngân sách cấp tỉnh, xác định cụ thể như sau:

### **1. Nguồn tiết kiệm chi**

a) Nguồn dự phòng

- Nguồn dự phòng ngân sách cấp tỉnh năm 2018 là 241 tỷ đồng
- Kinh phí sử dụng đến ngày 26/11/2018 là 109,078 tỷ đồng;
- Dự phòng chưa sử dụng: 132,223 tỷ đồng.

b) Nguồn cải cách tiền lương cấp tỉnh

- Nguồn kinh phí thực hiện CCTL cấp tỉnh năm 2018 là 2.022 tỷ đồng;
- Kinh phí sử dụng trong năm là 1.668,7 tỷ đồng;
- + Kinh phí bổ sung vốn đầu tư: 1.450,5 tỷ đồng;
- + Kinh phí thực hiện chính sách cải cách tiền lương, tinh giản biên chế số tiền: 18,1 tỷ đồng.
- + Trả nợ vay kho bạc nhà nước, hỗ trợ tỉnh Huaphan, mua sắm bộ phận một cửa cấp xã...: 200 tỷ đồng;
- Nguồn kinh phí thực hiện cải cách tiền lương còn dư đến ngày 15/11/2018 là 353,3 tỷ đồng

c) Các nguồn khác còn lại:

Qua rà soát, một số nhiệm vụ đã có chủ trương của cấp có thẩm quyền được bố trí kinh phí trong nhiệm vụ chung của ngân sách cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch chi tiết nên chưa phân bổ đến đơn vị sử dụng ngân sách; một số nhiệm vụ đã phân bổ cho đơn vị sử dụng nhưng chậm triển khai, đến nay chưa đủ điều kiện giải ngân còn lại chưa chi xác định là số tiết kiệm chi 765 tỷ đồng

Riêng đối với nguồn còn lại thuộc chỉ tiêu pháp lệnh và chỉ tiêu hướng dẫn của trung ương như chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo, chi khoa học và công nghệ, chi sự nghiệp môi trường thực hiện chuyển nguồn sang năm 2019 để tiếp tục chi cho các nhiệm vụ thuộc lĩnh vực trên, không đưa vào phương án tiết kiệm chi.

### **2. Nguồn tăng thu 2018**

- Tiền sử dụng đất tăng 2.700 tỷ đồng do ghi thu, ghi chi các dự án đầu tư theo hình thức BT, dự án đất dân cư dịch vụ và các dự án đấu giá được điều tiết về cấp huyện, cấp xã.

- Tăng thu nội địa năm 2018 không kể tiền sử dụng đất khoảng 980 tỷ đồng; trong đó, ngân sách trung ương 95 tỷ đồng, ngân sách huyện xã 230 tỷ đồng. Nguồn tăng thu 2018 ngân sách cấp tỉnh 655 tỷ đồng, loại trừ khoản ghi thu ghi chi còn khoảng 400 tỷ đồng, theo quy định 50% tăng thu dành nguồn cải cách tiền lương, 50% để bổ sung vốn đầu tư XDCB và thưởng vượt thu, hỗ trợ huy động thu cho các huyện, thành phố, thị xã có số thu điều tiết không hoàn thành dự toán ảnh hưởng lớn đến cân đối ngân sách để đảm bảo chi chế độ cho con người và hoạt

toán chi thường xuyên thực hiện theo Nghị quyết số 24/2016/NQ-HĐND ngày 08/12/2016 của HĐND tỉnh quy định định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương thời kỳ ổn định ngân sách 2017-2020; tỷ lệ điều tiết thực hiện theo Nghị quyết số 87/2017/NQ-HĐND ngày 08/12/2017 của HĐND tỉnh quy định tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu ngân sách giữa chính quyền các cấp thuộc tỉnh Bắc Ninh thời kỳ 2017-2020 và các nội dung sửa đổi, bổ sung đã nêu ở trên

## **II. NGUYÊN TẮC PHÂN BỐ DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019 VÀ TĂNG THU TIẾT KIỆM CHI 2018**

### **1. Đối với chi đầu tư phát triển**

a) Nguồn thu tiền sử dụng đất 2.700 tỷ đồng, trong đó đất đối ứng các dự án BT 1.050 tỷ đồng; còn lại là các dự án đấu giá, dân cư dịch vụ ... được phân chia theo tỷ lệ điều tiết để đầu tư hạ tầng kỹ thuật của các dự án giao đất; trích quỹ phát triển đất; đo đạc, lập cơ sở dữ liệu hồ sơ địa chính và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai và Nghị quyết của Quốc hội và phân bổ chi đầu tư XDCB.

b) Nguồn chi đầu tư XDCB bằng nguồn vốn trong nước 2.800 tỷ đồng phân bổ theo quy định của Luật Đầu tư công, các văn bản hướng dẫn thi hành Luật, Thông tư số 54/2018/TT-BTC ngày 08/06/2018 của Bộ Tài chính. Trong đó bố trí trả nợ vay đến hạn 343,5 tỷ đồng; phân bổ cho ngân sách cấp huyện theo phân cấp 200 tỷ đồng; hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn 250 tỷ đồng;

c) Dự kiến chi từ nguồn CCTL 1.000 tỷ đồng chỉ phân bổ chi tiết cho các công trình và giải ngân khi đánh giá chắc chắn hoàn thành dự toán thu ngân sách năm 2019 và hoàn ứng trả nguồn cải cách tiền lương kinh phí trả nợ vay kho bạc nhà nước năm 2018 số tiền 161 tỷ đồng.

d) Chi đầu tư XDCB từ nguồn thu điều tiết trong cân đối lớn hơn nhu cầu chi thường xuyên của ngân sách cấp huyện, cấp xã 70,8 tỷ đồng; các xã chủ động bố trí cho nhu cầu chi đầu tư, tỉnh sẽ xem xét, điều chỉnh khi cân đối phân bổ nguồn hỗ trợ hạ tầng nông thôn của tỉnh;

e) Hạn mức huy động ngân sách năm 2019 trung ương giao cho tỉnh được phép huy động tối đa 355 tỷ đồng (bao gồm cả vay từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 10 tỷ đồng):

- Đối với nguồn vay từ chính phủ về cho vay lại thực hiện giả ngân theo quy định;

- Đối với khoản huy động vay đầu tư 345 tỉ chỉ huy động và phân bổ khi cần thiết phải đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án quan trọng.

g) Kinh phí hỗ trợ hạ tầng nông thôn: Ưu tiên trả nợ công trình quyết toán; công trình hoàn thành; công trình có khối lượng lớn; các dự án khởi công mới phân bổ đã được phê duyệt dự án trước ngày 31/10/2018, đối với lĩnh vực giáo dục phân bổ cho các dự án để bổ sung phòng học còn thiếu.

### **2. Đối với chi thường xuyên**

a) Đối với các đơn vị dự toán cấp tỉnh

- Các cơ quan nhà nước, các cơ quan khối Đảng, các tổ chức chính trị xã hội: Kinh phí tự chủ được xác định theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; kinh phí không tự chủ được xác định trên cơ sở các văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền và chế độ chính sách hiện hành;

- Đối với các đơn vị sự nghiệp: Kinh phí bảo đảm hoạt động thường xuyên để thực hiện chức năng, nhiệm vụ theo quy định được xác định theo định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ khác ngoài hoạt động thường xuyên được xác định trên cơ sở các văn bản giao nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền và chế độ chính sách hiện hành;

- Đối với chi sự nghiệp: Chi các sự nghiệp được xác định trên cơ sở các chương trình, đề án, kế hoạch, nhiệm vụ được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Đối với sự nghiệp giáo dục đào tạo, sự nghiệp môi trường, sự nghiệp khoa học, mức chi tối thiểu phải bằng chỉ tiêu cấp trên giao.

- Bố trí nguồn chi hỗ trợ tỉnh Hòa Phấn nước CHDCND Lào xây Hội trường tỉnh;

b) Đối với các huyện, thành phố, thị xã

Trên cơ sở các nhiệm vụ chi theo phân cấp quản lý ngân sách và số thi điều tiết ngân sách được hưởng, các huyện, thành phố, thị xã chủ động xây dựng dự toán chi đảm bảo thực hiện các nhiệm vụ phát triển kinh tế-xã hội, an ninh, quốc phòng tại địa phương. Trong đó lưu ý các nhiệm vụ như khoán hoạt động của các tổ chức đoàn thể tại xã, thôn; kinh phí thực hiện nhiệm vụ phòng chống bạo lực gia đình; chi xây dựng quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội; quy hoạch xây dựng theo phân cấp; kinh phí xây dựng, duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO; kinh phí Ban Thanh tra nhân dân, ...các nhiệm vụ khác theo phân cấp tại các văn bản quy định nội dung chi cấp nào do ngân sách cấp đó đảm bảo mà các văn bản đó không phải do chính sách mới ban hành kèm theo mức chi cụ thể.

Một số nội dung chi liên quan đến số đối tượng tham gia và một số nhiệm vụ không thường xuyên chưa có trong định mức, ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu để các huyện, thành phố thực hiện như:

- Hỗ trợ tiền ăn trẻ em 3- 5 tuổi; sữa học đường; mua sắm bổ sung thiết bị trường học; kinh phí thực hiện chính sách trường trọng điểm; kinh phí khoán định mức lương đối với giáo viên, nhân viên nấu ăn theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND;

- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo; chế độ đối với nghệ nhân; Kinh phí chi trả trợ cấp cho các đối tượng bảo trợ xã hội; kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế.

- Bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp huyện để trang bị máy chiếu, tivi đủ cho các thôn, xã còn lại phục vụ công tác tuyên truyền theo Kết luận số 583-TB/TU của Tỉnh ủy; thực hiện theo phương thức mua sắm tập trung.

- Kinh phí kiến thiết thị chính: Bổ sung cho các huyện, thành phố, thị xã do nhận thêm khối lượng công việc mới như quản lý TL 295B; công viên, cây xanh, tượng đài, đèn chiếu sáng công cộng;



- Hỗ trợ kinh phí diện tập khu vực phòng thủ 4 tỷ đồng/đơn vị cấp huyện và diện tập phòng chống thiên tai 2 tỷ đồng/đơn vị cấp huyện;
- Hỗ trợ kinh phí mua thuốc trừ rầy lưng trắng 9,6 tỷ đồng.
- Hỗ trợ các đơn vị nâng cấp đô thị theo định mức phân bổ của trung ương;
- Ngân sách tỉnh bổ sung cân đối cho các địa phương có để đảm bảo mặt bằng chi theo định mức và dành 50% tăng thu điều tiết 2019 chi tạo nguồn CCTL theo quy định;

4. Các nội dung khác như dự phòng ngân sách, chi tạo nguồn cải cách tiền lương, trích quỹ dự trữ tài chính ... thực hiện theo đúng chỉ tiêu trung ương giao.

5. Bổ sung định mức chi 15tr/biên chế cho các cơ quan kế hoạch đầu tư, tài chính, tài nguyên, nội vụ để thực hiện nhiệm vụ được giao.

## **B. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NĂM 2019**

### **I. THU NGÂN SÁCH**

1. Tổng thu NSNN trên địa bàn: 27.397 tỷ đồng:

a) Thu nội địa: 21.147 tỷ đồng, tăng 15% so dự toán năm 2018, trong đó thu các khoản thuế, phí là 18.447 tỷ đồng, thu tiền sử dụng đất 2.700 tỷ đồng;

b) Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu: 6.250 tỷ đồng;

2. Thu ngân sách địa phương 17.720,2 tỷ đồng;

- Thu điều tiết ngân sách địa phương được hưởng là 17.486 tỷ đồng;

- Thu từ các khoản trung ương bổ sung có mục tiêu là 233,6 tỷ đồng.

*(Phụ lục số 01 kèm theo)*

### **II. CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019**

Tổng chi ngân sách địa phương năm 2019 là 17.720,2 tỷ đồng, gồm:

**1. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu của trung ương: 233,6 tỷ đồng;**

**2. Chi cân đối ngân sách địa phương 17.486,6 tỷ đồng:**

a) Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1 tỷ đồng

b) Dự phòng ngân sách: 437,16 tỷ đồng;

c) Chi đầu tư phát triển: 5.609,8 tỷ đồng (chưa bao gồm chi đầu tư từ nguồn CCTL 1.000 tỷ, nguồn vay 345 tỷ, nguồn tiết kiệm chi 545 tỷ); tăng 95,8 tỷ đồng từ nguồn thu ngân sách cấp huyện, xã lớn hơn dự toán chi thường xuyên.

d) Chi thường xuyên: 9.356 tỷ đồng, chênh lệch giảm so với số trung ương giao là 573 tỷ đồng (tăng chi đầu tư XDCB ngân sách cấp huyện, cấp xã 95,8 tỷ đồng; tiết kiệm 10% chi thường xuyên để tạo nguồn cải cách tiền lương 482 tỷ đồng trong lộ trình theo quy định).

e) Trả lãi vay 41,8 tỷ đồng;

g) Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 2.040 tỷ đồng (bao gồm cả tiết kiệm 10% chi thường xuyên tạo nguồn cải cách tiền lương).

(Biểu chi NSDP theo phụ lục 05, chi Đầu tư phát triển phụ lục số 8, chi thường xuyên cấp tỉnh theo phụ lục số 9 đính kèm).

### **III. CHI HỖ TRỢ XÂY DỰNG HẠ TẦNG NÔNG THÔN, NÔNG THÔN MỚI VÀ CHƯƠNG TRÌNH BẮC NINH HÀNH ĐỘNG VÌ MÔI TRƯỜNG SẠCH**

1. Chi hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn và chương trình nông thôn mới 795 tỷ đồng (340 tỷ đồng tiết kiệm chi 2018, 205 tỷ đồng tiền sử dụng đất 2018, 250 tỷ đồng vốn XDCB tập trung 2019). Trong đó:

a) Hỗ trợ hoàn thành tiêu chí nông thôn mới 168 tỷ đồng:

- Hỗ trợ cho huyện Lương Tài và Thuận Thành hoàn thành tiêu chí huyện nông thôn mới 30 tỷ đồng/huyện;

- Hỗ trợ 108 tỷ đồng cho 8 xã đăng ký hoàn thành tiêu chí nông thôn mới.

b) Hỗ trợ 15 tỷ đồng cho một số dự án thuộc các xã có bãi rác thải tập trung được phê duyệt dự án trước ngày 31/10/2017;

c) Hỗ trợ 68 tỷ đồng cho các dự án nâng cấp trường học theo báo cáo rà soát số 1642/KH-KGVX ngày 26/8/2017 của Sở Kế hoạch và Đầu tư;

d) Hỗ trợ xây dựng hạ tầng nông thôn còn lại phân bình quân theo đầu xã 399 tỷ đồng.

e) Hỗ trợ các địa phương phát sinh nguồn thu nguồn thu tiền sử dụng đất điều tiết về cấp tỉnh chi đầu tư xây dựng 205 tỷ đồng;

2. Kinh phí thực hiện chương trình “Bắc Ninh hành động vì môi trường sạch” số tiền 430 tỷ đồng, trong đó:

- Dành 90 tỷ đồng sự nghiệp môi trường hỗ trợ các huyện, thị xã chưa có bãi xử lý rác thải tập trung kinh phí xây dựng hệ thống đốt, xử lý rác thải 3 tỷ đồng/xã.

- Dành kinh phí sự nghiệp môi trường còn lại năm 2018 số tiền 220 tỷ đồng và kinh phí trong dự toán 2019 số tiền 100 tỷ đồng triển khai các đề án thực hiện chương trình “Bắc Ninh hành động vì môi trường sạch”

- Dành 20 tỷ đồng tiết kiệm chi 2018 để cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh trường học;

### **C. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2019**

1. Tiếp tục thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

2. Cải thiện mạnh mẽ môi trường đầu tư kinh doanh; tạo mọi điều kiện thuận lợi để phát triển các doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, bảo đảm cạnh tranh bình đẳng nhằm thúc đẩy tăng trưởng cao và bền vững, tạo nguồn thu ngân sách ổn định, vững chắc;

- Tiếp tục rà soát, sửa đổi, bổ sung, triển khai thực hiện có hiệu quả và thực chất các chính sách ưu đãi, khuyến khích phát triển sản xuất kinh doanh, nhất là ưu đãi về đất đai, tiếp cận vốn tín dụng. Đẩy mạnh cải cách thủ tục hành

chính, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, đặc biệt trong các lĩnh vực thuế, hải quan, kho bạc nhà nước, bảo hiểm xã hội.

- Tăng cường huy động các nguồn lực trong và ngoài nước cho đầu tư phát triển kinh tế, tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng nhất là lĩnh vực giao thông, nông nghiệp và nông thôn;

3. Quản lý việc chi tiêu ngân sách đảm bảo chặt chẽ, tiết kiệm, hiệu quả, chống lãng phí, phù hợp với khả năng cân đối nguồn lực ngay từ khâu xác định nhiệm vụ quan trọng, trọng tâm cần thực hiện năm 2019 và kế hoạch 2019-2021. Xây dựng và triển khai dự toán ngân sách nhà nước gắn với chiến lược và định hướng phát triển trong từng thời kỳ, đảm bảo tính bền vững của NSNN, xác định thứ tự ưu tiên trong phân bổ nguồn NSNN đối với từng ngành, lĩnh vực:

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra thuế, xử lý nợ đọng thuế, đảm bảo thu đúng, đủ, kịp thời các khoản thuế, phí, lệ phí và khác ngân sách vào NSNN. Tăng cường chống thất thu, ngăn chặn có hiệu quả các hành vi buôn lậu, gian lận thương mại, sản xuất, kinh doanh hàng giả, chuyển giá, trốn, lậu thuế, phát hiện kịp thời các trường hợp kê khai không đúng, không đủ, gian lận thuế, quản lý công tác hoàn thuế giá trị gia tăng.

- Rà soát các chính sách an sinh xã hội; chỉ ban hành các chính sách làm tăng chi NSNN khi thật sự cần thiết và cân đối được nguồn kinh phí trong suốt quá trình thực hiện

4. Đổi mới cơ chế tài chính đơn vị sự nghiệp công lập, giá dịch vụ công, nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách

Tiếp tục triển khai lộ trình tính đúng, tính đủ chi phí vào giá các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước, đồng thời với việc giao quyền tự chủ về tổ chức biên chế đối với các đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14.2.2015 của Chính phủ.

Các sở, ngành khẩn trương xây dựng và trình UBND tỉnh ban hành danh mục sự nghiệp công theo quy định tại Nghị định số 16/2015/NĐ-CP và Nghị định số 141/2016/NĐ-CP để làm cơ sở lập phương án tự chủ tài chính đối với các đơn vị sự nghiệp công lập. Trường hợp chưa ban hành danh mục sự nghiệp công thì không thực hiện giao tự chủ tài chính cho các đơn vị.

Rà soát các đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện quy định tại Điều 2, Điều 3 Quyết định 31/2017/QĐ-TTg để trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Danh mục đơn vị sự nghiệp công lập trực thuộc chuyển thành công ty cổ phần

Rà soát mô hình hoạt động, điều lệ tổ chức và hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động các quỹ tài chính ngoài ngân sách

5. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương tài chính, đẩy mạnh cải cách hành chính, thực hành tiết kiệm, chống lãng phí

- Các Sở, Ban, ngành, đơn vị thuộc tỉnh, UBND các huyện, thành phố, thị xã thực hiện nghiêm kỷ luật tài chính – NSNN tăng cường kiểm tra, giám sát và công khai, minh bạch sử dụng ngân sách nhà nước. Rà soát, quản lý chặt chẽ các khoản chi chuyển nguồn, chỉ thực hiện chuyển nguồn theo đúng quy định của pháp luật;

- Thực hiện nghiêm các quy định về tăng cường thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, quản lý chặt chẽ các khoản chi ngân sách theo đúng dự toán được giao, giải ngân vốn trong phạm vi kế hoạch.

**Phần thứ 3**  
**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH – NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC**  
**03 NĂM 2019-2021**

**I. KẾ HOẠCH THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN**

Kế hoạch thu NSNN 03 năm 2019-2021 được lập trên cơ sở dự kiến thu NSNN năm 2019 và mức tăng trưởng thu dự kiến cho năm 2020, năm 2021:

- Thu nội địa (không kể thu từ dầu thô, thu tiền sử dụng đất, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại, thu XSKT) tăng bình quân tối thiểu 13-15%/năm;
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu tăng bình quân 5 - 7%/năm.

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021
<b>Tổng thu NSNN trên địa bàn</b>	<b>27.397</b>	<b>30.080</b>	<b>32.466</b>
1. Thu nội địa	21.147	23.508	25.566
- Thu nội địa không kể tiền đất	18.447	20.608	22.466
- Thu tiền sử dụng đất	2.700	2.900	3.100
2. Thu từ hoạt động XNK	6.250	6.572	6.900

*(Có phụ lục số 03 kèm theo)*

**II. KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG**

**1. Lập kế hoạch chi NSDP**

- Căn cứ số thu dự kiến cho giai đoạn 2019-2021, tỷ lệ phân chia nguồn thu giữa ngân sách trung ương và ngân sách địa phương, Sở Tài chính xác định số thu NSDP được hưởng theo phân cấp trên cơ sở quy định của Luật NSNN và các văn bản hướng dẫn lập kế hoạch chi NSDP năm 2020 và năm 2021, theo nguyên tắc đảm bảo ưu tiên bố trí đủ kinh phí thực hiện các chế độ, chính sách, nhiệm vụ đã được ban hành (bao gồm cả chính sách đặc thù do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định), còn lại bố trí theo thứ tự ưu tiên để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ trọng tâm của địa phương, trong phạm vi khả năng nguồn lực từng năm 2019-2021.

- Việc lập kế hoạch số bội chi/bội thu, vay và trả nợ của NSDP các năm 2020, 2021 thực hiện theo đúng quy định của Luật NSNN, Nghị định số 45/2017/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 69/2017/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - NSNN 03 năm.

## 2. Dự kiến chi 2019-2021

Đơn vị: tỷ đồng

Chỉ tiêu	Năm 2019	Dự kiến năm 2020	Dự kiến năm 2021
<b>A. Tổng chi ngân sách địa phương</b>	<b>17.720</b>	<b>19.917</b>	<b>21.591</b>
1. Chi cân đối ngân sách địa phương	17.486	19.417	21.091
<i>a. Chi đầu tư phát triển</i>	5.609	6.115	6.715
<i>b. Chi thường xuyên</i>	9.356	9.559	9.961
2. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	233,6	500	500
<b>B. Bội chi, bội thu NSĐP</b>			
1. Bội chi ngân sách địa phương			
2. Bội thu ngân sách địa phương			

(có phụ lục 5 kèm theo)

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

**Nơi nhận:**

- HĐND tỉnh (báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban KTNS HĐND tỉnh;
- Sở Tài chính, Cục Thuế, KBNN tỉnh;
- Lưu VT, KTTH, CVP.

**TM. UBND TỈNH**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tiến Như

## CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019-2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Năm 2018		So sánh		Dự toán năm 2019	So sánh (1)		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
		Dự toán	UTH	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối		
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1	5	6	7	8	9
<b>A</b>	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BAN</b>	<b>23.861.000</b>	<b>27.591.000</b>	<b>3.730.000</b>	<b>116%</b>	<b>27.397.000</b>	<b>-194.000</b>	<b>99%</b>	<b>30.080.040</b>	<b>32.466.000</b>
1	Thu nội địa	17.961.000	21.641.000	3.680.000	120%	21.147.000	-494.000	98%	23.508.040	25.566.000
2	Thu từ hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu	5.900.000	5.950.000	50.000	101%	6.250.000	300.000	105%	6.572.000	6.900.000
<b>B</b>	<b>TỔNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.367.625</b>	<b>23.454.421</b>	<b>3.608.057</b>	<b>153%</b>	<b>17.720.186</b>			<b>19.917.474</b>	<b>21.591.701</b>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	14.927.664	18.512.327	3.584.663	124%	17.486.573	-1.025.754	94%	19.417.474	21.091.701
-	Thu NSDP được hưởng 100%	3.190.240	6.261.100	3.070.860	196%	3.713.100	-2.548.000	59%	3.991.356	4.280.300
-	Thu NSDP được hưởng từ các khoản phân chia	11.737.424	12.251.227	513.803	104%	13.773.473	1.522.246	112%	15.426.118	16.811.401
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	439.961	463.355	23.394	105%	233.613			500.000	500.000
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính			-						
IV	Thu kết dư			-						
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		4.478.739							
<b>C</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>15.009.325</b>	<b>23.095.933</b>	<b>4.620.292</b>	<b>154%</b>	<b>17.720.186</b>	<b>2.710.861</b>	<b>118%</b>	<b>19.917.474</b>	<b>21.591.701</b>
I	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương	14.569.364	22.632.578	4.596.898	155%	17.486.573	2.917.209	120%	19.417.474	21.091.701
1	Chi đầu tư phát triển (1)	4.364.574	8.414.102	4.049.528	193%	5.609.869	1.245.295	129%	6.115.000	6.715.000
2	Chi thường xuyên	8.318.065	8.882.685	564.620		9.356.255	1.038.190	112%	9.559.323	9.961.699
3	Chi trả nợ lãi, phí	67.100	49.850	-17.250	74%	41.800	-25.300	62%	43.395	71.021
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	-	100%	1.000	-	100%	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	306.090			0%	437.160	131.070	143%	400.000	437.112
6	Chi tạo nguồn thực hiện CCTL	1.512.535			0%	2.040.489	527.954	135%	3.298.755	3.905.869
7	Chi từ nguồn chuyển nguồn						-			
8	Các khoản chi còn lại		5.284.941				-			

STT	Nội dung	Năm 2018		So sánh		Dự toán năm 2019	So sánh (I)		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
		Dự toán	UTH	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối		
II	Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu	439.961	463.355	23.394	105%	233.613	-206.348	53%	500.000	500.000
III	Chi nộp ngân sách cấp trên			-						
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			-						
I	<b>Bội thu ngân sách</b>	<b>358.300</b>	<b>358.488</b>	<b>188</b>	<b>100%</b>	<b>-</b>			<b>-</b>	<b>0</b>
1	Trả vay KBNN	180.000	180.000	-						
2	Trái phiếu QĐP	100.000	100.000	-						
3	Trả vay Ngân hàng phát triển	72.000	72.000	-						
4	Vay lại từ nguồn CP vay nước ngoài	6.300	6.488	188						
II	<b>Bội chi ngân sách</b>	<b>271.700</b>	<b>318.050</b>	<b>46.350</b>	<b>117%</b>	<b>-</b>			<b>1.015.000</b>	<b>1.003.419</b>
III	<b>Vay để trả nợ gốc</b>	<b>358.300</b>	<b>358.300</b>			<b>355.000</b>				

(1) Đối với các chỉ tiêu thu NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi NSDP, so sánh dự toán năm kế hoạch với dự toán năm hiện hành.

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH CÁC CẤP NĂM 2019-2021**

Đơn vị : Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2018	UTH năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
<b>A</b>	<b>Ngân sách cấp tỉnh</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu NS cấp tỉnh</b>	<b>15.886.475</b>	<b>16.614.327</b>	<b>13.515.419</b>	<b>15.253.916</b>	<b>16.506.457</b>
1	Thu NS cấp tỉnh hưởng theo phân cấp	10.884.650	11.668.108	13.281.806	14.753.916	16.006.457
2	Thu bổ sung từ NS Trung ương	439.961	463.355	233.613	500.000	500.000
	-Bổ sung cân đối					
	-Bổ sung có mục tiêu	439.961	463.355	233.613	500.000	500.000
3	Thu cấp dưới nộp lên	3.392	3.392			
4	Thu kết dư	79.733	733			
5	Thu chuyển nguồn	4.478.739	4.478.739			
<b>II</b>	<b>Chi NS cấp tỉnh</b>	<b>15.528.175</b>	<b>16.614.327</b>	<b>13.515.419</b>	<b>15.253.916</b>	<b>16.506.457</b>
1	Chi thuộc nhiệm vụ NS cấp tỉnh theo phân cấp	9.040.842	8.016.059	11.328.358	13.066.855	14.319.396
2	Bổ sung cho NS cấp huyện, TP, TX	2.008.594	4.119.529	2.187.061	2.187.061	2.187.061
	-Bổ sung cân đối	1.519.529	1.369.040	1.369.040	1.369.040	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065	2.600.000	758.348	758.348	758.348
	-Bổ sung điều hòa		150.489	59.673	59.673	59.673
3	Chi từ nguồn chuyển nguồn	4.478.739	4.478.739			
<b>B</b>	<b>Ngân sách huyện, thành phố, thị xã</b>					
<b>I</b>	<b>Nguồn thu NS huyện, TP, TX</b>	<b>8.026.601</b>	<b>12.938.741</b>	<b>6.391.828</b>	<b>6.850.579</b>	<b>7.272.305</b>
1	Thu NS hưởng theo phân cấp	4.043.014	6.844.219	4.204.767	4.663.518	5.085.244
2	Thu bổ sung từ NS cấp tỉnh	2.008.594	4.119.529	2.187.061	2.187.061	2.187.061
	-Bổ sung cân đối	1.519.529	1.369.040	1.369.040	1.369.040	1.369.040
	-Bổ sung có mục tiêu	489.065	2.600.000	758.348	758.348	758.348
	-Bổ sung điều hòa		150.489	59.673	59.673	59.673
3	Thu cấp dưới nộp lên	701	701			
4	Thu kết dư	290.046	290.046			
5	Thu chuyển nguồn	1.684.246	1.684.246			
6	Thu vay					
<b>II</b>	<b>Chi NS huyện, TP, TX</b>	<b>8.026.601</b>	<b>12.938.741</b>	<b>6.391.828</b>	<b>6.850.579</b>	<b>7.272.305</b>



## ĐÁNH GIÁ THU NSNN NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN THU NSNN NĂM GIAI ĐOẠN 2019 - 2021

15.661.000 16.641.000

Đơn vị: triệu đồng

NỘI DUNG	Năm 2018		Năm 2019		Chia ra theo địa bàn			So sánh (%)	Năm 2020	Năm 2021
	Dự toán	Ước thực hiện	Dự toán trung ương giao năm 2019	Dự toán HĐND tỉnh giao năm 2019	Cấp tỉnh	Cấp huyện	Cấp xã			
B	1	2	3	4	5	6	7	8=4/2	9	10
<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)</b>	<b>23.861.000</b>	<b>27.591.000</b>	<b>27.397.000</b>	<b>27.397.000</b>	<b>16.830.400</b>	<b>10.322.933</b>	<b>243.667</b>	<b>99%</b>	<b>30.080.040</b>	<b>32.466.000</b>
<b>I THU NỘI ĐỊA</b>	<b>17.961.000</b>	<b>21.641.000</b>	<b>21.147.000</b>	<b>21.147.000</b>	<b>16.830.400</b>	<b>4.072.933</b>	<b>243.667</b>	<b>98%</b>	<b>23.508.040</b>	<b>25.566.000</b>
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	1.173.000	1.250.000	1.400.000	1.400.000	1.400.000	0	0	112%	1.568.040	1.580.000
Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	29.000	55.000	55.000	55.000	55.000			100%	62.000	69.000
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	8.055.000	8.055.000	8.800.000	8.800.000	8.800.000			109%	9.856.000	10.907.000
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	2.043.000	2.200.000	2.690.000	2.600.000	1.532.000	1.068.000	0	118%	2.912.000	3.010.000
Thu phí trước bạ	500.000	500.000	570.000	570.000	0	570.000		114%	638.000	714.000
Thuế sử dụng đất nông nghiệp	0				0					
Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	40.000	40.000	0	40.000		114%	40.000	40.000
Thuế thu nhập cá nhân	2.550.000	2.900.000	3.320.000	3.320.000	3.125.000	195.000		114%	3.718.000	4.164.000
Thuế bảo vệ môi trường	800.000	820.000	1.148.000	1.148.000	517.000	631.000		140%	1.286.000	1.440.000
Thu phí, lệ phí	85.000	100.000	100.000	110.000	57.500	40.833	11.667	110%	123.000	137.000
Thu tiền sử dụng đất	2.300.000	5.000.000	2.700.000	2.700.000	1.050.000	1.448.000	202.000	54%	2.900.000	3.100.000
Thu tiền thuê đất, mặt nước	80.000	330.000	100.000	100.000	67.600	32.400		30%	100.000	100.000
Thu tiền sử dụng khu vực biển										
Thu từ bán tài sản nhà nước										
Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước										
Thu tiền cho thuê và bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		1.000						0%		
Thu khác ngân sách	270.000	330.000	250.000	260.000	212.300	47.700	0	79%	250.000	250.000
Trong đó thu khác cơ quan trung ương	95.000	75.000	88.700	88.700				118%	90.000	90.000
Trong đó: Phạt ATGT	30.000	30.000	37.700	37.700	17.700	20.000		126%	35.000	35.000
Phạt VPHC do cơ quan thuế xử lý	65.000	45.000	51.000	51.000	30.000	21.000		113%	55.000	55.000



**ĐÁNH GIÁ THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2019**

Phụ lục số 04

Đơn vị: Triệu đồng

Nội dung	Dự toán năm 2018		UTH năm 2018		So sánh UTH 2018 và DT 2018 (%)		Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019 và DT 2018 (%)		So sánh DT 2019 và UTH 2018 (%)	
	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>23.861.000</b>	<b>14.927.569</b>	<b>27.591.000</b>	<b>18.512.327</b>	<b>115,6</b>	<b>124,0</b>	<b>27.397.000</b>	<b>17.486.573</b>	<b>114,8</b>	<b>117,1</b>	<b>99,3</b>	<b>94,5</b>
<b>Thu nội địa</b>	<b>17.961.000</b>	<b>14.927.569</b>	<b>21.641.000</b>	<b>18.512.327</b>	<b>120,5</b>	<b>124,0</b>	<b>21.147.000</b>	<b>17.486.573</b>	<b>117,7</b>	<b>117,1</b>	<b>97,7</b>	<b>94,5</b>
Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)	1.173.000	973.930	1.250.000	1.037.585	106,6	106,5	1.400.000	1.162.085	119,4	119	112,0	112,0
Thuế GTGT	500.100	415.083	509.500	422.885	101,9	101,9	540.000	448.200	108,0	108	106,0	106,0
Thuế TNDN	337.900	280.457	340.000	282.200	100,6	100,6	389.500	323.285	115,3	115	114,6	114,6
Thuế TTĐB	333.000	276.390	400.000	332.000	120,1	120,1	470.000	390.100	141,1	141	117,5	117,5
Thuế tài nguyên	2.000	2.000	500	500	25,0	25,0	500	500	25,0	25	100,0	100,0
Thu khác		0		0								
Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)	29.000	24.070	55.000	45.820	189,7	190,4	55.000	46.024	189,7	191	100,0	100,4
Thuế GTGT	21.000	17.430	37.800	31.374	180,0	180,0	37.700	31.495	179,5	181	99,7	100,4
Thuế TNDN	8.000	6.640	15.100	12.533	188,8	188,8	15.100	12.533	188,8	189	100,0	100,0
Thuế TTĐB	0	0	1.100	913			1.200	996			109,1	109,1
Thuế tài nguyên	0	0	1.000	1.000			1.000	1.000			100,0	100,0
Thu khác	0	0										
Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3)	8.055.000	6.685.684	8.055.000	6.685.990	100,0	100,0	8.800.000	7.304.425	109,2	109	109,2	109,2
Thuế GTGT	1.251.900	1.039.077	1.300.000	1.079.000	103,8	103,8	1.400.000	1.162.000	111,8	112	107,7	107,7
Thuế TNDN	6.792.100	5.637.443	6.747.000	5.600.010	99,3	99,3	7.391.000	6.134.530	108,8	109	109,5	109,5
Thuế TTĐB	10.800	8.964	6.000	4.980	55,6	55,6	6.500	5.395	60,2	60	108,3	108,3
Thuế tài nguyên	200	200	2.000	2.000	1.000,0	1.000,0	2.500	2.500	1250,0	1250	125,0	125,0
Thu khác		0										
Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	2.043.000	1.696.377	2.200.000	1.826.782	107,7	107,7	2.600.000	2.158.646	127,3	127	118,2	118,2
Thuế GTGT	1.404.110	1.165.411	1.500.000	1.245.000	106,8	106,8	1.739.790	1.444.026	123,9	124	116,0	116,0
Thuế TNDN	523.900	434.837	625.400	519.082	119,4	119,4	712.800	591.624	136,1	136	114,0	114,0
Thuế TTĐB	110.950	92.089	70.000	58.100	63,1	63,1	143.610	119.196	129,4	129	205,2	205,2
Thuế tài nguyên	4.040	4.040	4.600	4.600	113,9	113,9	3.800	3.800	94,1	94	82,6	82,6
Thu khác		0		0								
Thuế thu nhập cá nhân	2.550.000	2.116.500	2.900.000	2.407.000	113,7	113,7	3.320.000	2.755.600	130,2	130	114,5	114,5
Thuế bảo vệ môi trường	800.000	247.008	820.000	253.150	102,5	102,5	1.148.000	354.493	143,5	144	140,0	140,0
Thu từ hàng hóa nhập khẩu	502.400	0	515.000	0	102,5		720.900	-	143,5		140,0	
Thu từ hàng hóa sản xuất trong nước	297.600	247.008	305.000	253.150	102,5	102,5	427.100	354.493	143,5	144	140,0	140,0
Lệ phí trước bạ	500.000	500.000	500.000	500.000	100,0	100,0	570.000	570.000	114,0	114	114,0	114,0

T	Nội dung	Dự toán năm 2018		UTH năm 2018		So sánh UTH 2018 và DT 2018 (%)		Dự toán năm 2019		So sánh DT 2019 và DT 2018 (%)		So sánh DT 2019 và UTH 2018 (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
	Thu phí, lệ phí	85.000	53.000	100.000	70.000	117,6	132,1	110.000	80.000	129,4	151	110,0	114,3
	<i>Phí và lệ phí trung ương</i>	32.000	0	30.000	0	93,8		30.000	-	93,8		100,0	
	<i>Phí và lệ phí tỉnh, huyện xã</i>	53.000	53.000	70.000	70.000	132,1	132,1	80.000	80.000	150,9	151	114,3	114,3
	Thuế sử dụng đất nông nghiệp												
	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	35.000	35.000	35.000	35.000	100,0	100,0	40.000	40.000	114,3	114	114,3	114,3
	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	80.000	80.000	330.000	330.000	412,5	412,5	100.000	100.000	125,0	125	30,3	30,3
	Thu tiền sử dụng đất	2.300.000	2.300.000	5.000.000	5.000.000	217,4	217,4	2.700.000	2.700.000	117,4	117	54,0	54,0
	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		0	1.000	1.000				-			0,0	0,0
	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	11.000	11.000	13.000	13.000	118,2	118,2	14.000	14.000	127,3	127	107,7	107,7
	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản								-				
	Thu khác ngân sách	270.000	175.000	330.000	255.000	122,2	145,7	260.000	171.300	96,3	98	78,8	67,2
	Trong đó: - Phạt vi phạm an toàn giao thông (năm 2017 là phạt VPHC TW phạt)	30.000		30.000	0	100,0		37.700	-	125,7		125,7	
	- Phạt do ngành thuế phạt	65.000		45.000	0	69,2		51.000	-	78,5		113,3	
	- Thu khác	175.000	175.000	255.000	255.000	145,7	145,7	171.300	171.300	97,9	98	67,2	67,2
	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	30.000	30.000	50.000	50.000	166,7	166,7	30.000	30.000	100,0	100	60,0	60,0
	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)			2.000	2.000				-				
	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)								-				
	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)								-				
	<b>Thu từ dầu thô</b>								-				
	<b>Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu</b>	<b>5.900.000</b>	<b>0</b>	<b>5.950.000</b>		100,8		<b>6.250.000</b>	-	105,9		105,0	
	<b>Thu viện trợ</b>								-				

DANH GIÁ CHI NSDP NĂM 2018 VÀ DỰ TOÁN NĂM 2019-2021

Phụ lục số 05-14;17,33.NĐ31

Đơn vị: Tr.đồng

STT	Nội dung	Năm 2018		So sánh (%)		Dự toán năm 2019	Trong đó			So sánh (%)		Dự toán năm 2020	Dự toán năm 2021
		Dự toán	Ước thực hiện	Tuyệt đối	Tương đối		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		
<b>A</b>	<b>TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ (I+II+III)</b>	<b>19.488.064</b>	<b>23.095.821</b>	<b>3.607.757</b>	<b>118,5</b>	<b>17.720.186</b>	<b>11.328.358</b>	<b>5.295.819</b>	<b>1.096.009</b>			<b>19.917.474</b>	<b>21.591.701</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>14.569.364</b>	<b>18.153.727</b>	<b>3.584.363</b>	<b>124,6</b>	<b>17.486.573</b>	<b>11.094.745</b>	<b>5.295.819</b>	<b>1.096.009</b>	<b>2.917.209</b>	<b>120%</b>	<b>19.417.474</b>	<b>21.091.701</b>
<b>a</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>4.364.574</b>	<b>8.414.102</b>	<b>4.049.528</b>	<b>192,8</b>	<b>5.609.869</b>	<b>3.750.880</b>	<b>1.586.120</b>	<b>272.869</b>	<b>1.245.295</b>	<b>129%</b>	<b>6.115.000</b>	<b>6.715.000</b>
<b>b</b>	<b>Chi đầu tư XD CB vốn trong nước</b>	<b>2.053.574</b>	<b>3.401.102</b>	<b>1.347.528</b>	<b>165,6</b>	<b>2.800.000</b>	<b>2.600.000</b>	<b>200.000</b>		<b>746.426</b>	<b>136%</b>	<b>3.200.000</b>	<b>3.600.000</b>
<b>c</b>	<b>Dự kiến chi từ nguồn CCTL</b>			<b>0</b>						<b>0</b>			
<b>d</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</b>	<b>2.300.000</b>	<b>5.000.000</b>	<b>2.700.000</b>	<b>217,4</b>	<b>2.700.000</b>	<b>1.136.880</b>	<b>1.361.120</b>	<b>202.000</b>	<b>400.000</b>	<b>117%</b>	<b>2.900.000</b>	<b>3.100.000</b>
<b>e</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</b>	<b>11.000</b>	<b>13.000</b>	<b>2.000</b>	<b>118,2</b>	<b>14.000</b>	<b>14.000</b>			<b>3.000</b>	<b>127%</b>	<b>15.000</b>	<b>15.000</b>
<b>f</b>	<b>Dự kiến chi đầu tư từ nguồn vốn vay</b>			<b>0</b>						<b>0</b>			
<b>f</b>	<b>Chi đầu tư từ nguồn bội thu ngân sách huyện, xã</b>	<b>0</b>		<b>0</b>		<b>95.869</b>		<b>25.000</b>	<b>70.869</b>	<b>95.869</b>			
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>8.318.065</b>	<b>8.882.685</b>	<b>564.620</b>	<b>106,8</b>	<b>9.356.255</b>	<b>5.135.345</b>	<b>3.484.762</b>	<b>736.148</b>	<b>1.038.190</b>	<b>112%</b>	<b>9.559.323</b>	<b>9.961.699</b>
<b>a</b>	<b>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</b>	<b>3.140.822</b>	<b>3.345.481</b>	<b>204.659</b>	<b>106,5</b>	<b>3.304.307</b>	<b>1.277.081</b>	<b>2.020.926</b>	<b>6.300</b>	<b>163.485</b>	<b>105%</b>	<b>3.458.952</b>	<b>3.550.099</b>
<b>b</b>	<b>Chi khoa học và công nghệ</b>	<b>48.161</b>	<b>49.556</b>	<b>1.395</b>	<b>102,9</b>	<b>52.495</b>	<b>52.495</b>			<b>4.334</b>	<b>109%</b>	<b>56.200</b>	<b>60.000</b>
<b>c</b>	<b>Chi quốc phòng</b>	<b>206.829</b>	<b>216.829</b>	<b>10.000</b>	<b>104,8</b>	<b>270.601</b>	<b>188.001</b>	<b>23.320</b>	<b>59.280</b>	<b>63.772</b>	<b>131%</b>	<b>257.700</b>	<b>275.700</b>
<b>d</b>	<b>Chi an ninh</b>	<b>137.905</b>	<b>153.530</b>	<b>15.625</b>	<b>111,3</b>	<b>167.488</b>	<b>89.153</b>	<b>4.690</b>	<b>73.645</b>	<b>29.583</b>	<b>121%</b>	<b>188.800</b>	<b>202.000</b>
<b>d</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>	<b>519.989</b>	<b>529.666</b>	<b>9.677</b>	<b>101,9</b>	<b>601.945</b>	<b>520.923</b>	<b>69.933</b>	<b>11.089</b>	<b>81.956</b>	<b>116%</b>	<b>599.300</b>	<b>621.300</b>
<b>e</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>	<b>165.641</b>	<b>199.878</b>	<b>34.237</b>	<b>120,7</b>	<b>242.986</b>	<b>215.087</b>	<b>17.762</b>	<b>10.137</b>	<b>77.345</b>	<b>147%</b>	<b>268.800</b>	<b>276.900</b>
<b>g</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình</b>	<b>44.784</b>	<b>46.754</b>	<b>1.970</b>	<b>104,4</b>	<b>114.799</b>	<b>100.987</b>	<b>6.000</b>	<b>7.812</b>	<b>70.015</b>	<b>256%</b>	<b>105.500</b>	<b>112.900</b>
<b>h</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>	<b>68.376</b>	<b>69.125</b>	<b>749</b>	<b>101,1</b>	<b>80.977</b>	<b>73.937</b>	<b>3.890</b>	<b>3.150</b>	<b>12.601</b>	<b>118%</b>	<b>75.000</b>	<b>77.300</b>
<b>i</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>	<b>536.870</b>	<b>536.852</b>	<b>-18</b>	<b>100,0</b>	<b>628.138</b>	<b>361.340</b>	<b>257.069</b>	<b>9.729</b>	<b>91.268</b>	<b>117%</b>	<b>629.400</b>	<b>673.500</b>
<b>k</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>	<b>1.663.403</b>	<b>1.887.925</b>	<b>224.522</b>	<b>113,5</b>	<b>2.122.906</b>	<b>1.556.786</b>	<b>526.564</b>	<b>39.556</b>	<b>459.503</b>	<b>128%</b>	<b>2.056.471</b>	<b>2.140.400</b>
<b>l</b>	<b>Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể</b>	<b>969.455</b>	<b>1.012.142</b>	<b>42.687</b>	<b>104,4</b>	<b>1.015.340</b>	<b>72.634</b>	<b>278.941</b>	<b>50.167</b>	<b>-9.471</b>	<b>98%</b>	<b>454.500</b>	<b>486.300</b>
<b>m</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>	<b>411.213</b>	<b>420.522</b>	<b>9.309</b>	<b>102,3</b>	<b>401.742</b>	<b>361.285</b>	<b>201.592</b>	<b>452.463</b>	<b>45.885</b>	<b>105%</b>	<b>1.023.700</b>	<b>1.045.400</b>
<b>n</b>	<b>Chi khác</b>	<b>404.617</b>	<b>414.425</b>	<b>9.808</b>	<b>102,4</b>	<b>352.531</b>	<b>265.636</b>	<b>74.075</b>	<b>12.820</b>	<b>-52.086</b>	<b>87%</b>	<b>385.000</b>	<b>439.900</b>
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>67.100</b>	<b>49.850</b>	<b>-17.250</b>	<b>74,3</b>	<b>41.800</b>	<b>41.800</b>			<b>-25.300</b>	<b>62%</b>	<b>43.395</b>	<b>71.021</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>			<b>0</b>	<b>100%</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>306.090</b>	<b>306.090</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>	<b>437.160</b>	<b>357.372</b>	<b>62.571</b>	<b>17.217</b>	<b>131.070</b>	<b>143%</b>	<b>400.000</b>	<b>437.112</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>1.512.535</b>	<b>500.000</b>	<b>-1.012.535</b>	<b>33,1</b>	<b>2.040.489</b>	<b>1.808.348</b>	<b>162.366</b>	<b>69.775</b>	<b>527.954</b>	<b>135%</b>	<b>3.298.755</b>	<b>3.905.869</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>439.961</b>	<b>463.355</b>	<b>23.394</b>	<b>105,3</b>	<b>233.613</b>	<b>233.613</b>			<b>-206.348</b>	<b>53%</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
<b>1</b>	<b>Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia</b>	<b>0</b>		<b>0</b>						<b>0</b>			
<b>2</b>	<b>Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác</b>	<b>378.297</b>	<b>391.297</b>	<b>13.000</b>	<b>103,4</b>	<b>130.270</b>	<b>130.270</b>			<b>-248.027</b>			
<b>3</b>	<b>Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định</b>	<b>61.664</b>	<b>72.058</b>	<b>10.394</b>	<b>116,9</b>	<b>103.343</b>	<b>103.343</b>			<b>41.679</b>			
<b>III</b>	<b>Chi CN / Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>	<b>4.478.739</b>	<b>4.478.739</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>								
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>0</b>		<b>0</b>						<b>0</b>			
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>271.700</b>	<b>318.050</b>	<b>46.350</b>	<b>117,1</b>					<b>-271.700</b>		<b>1.015.000</b>	<b>1.003.419</b>
<b>B</b>	<b>VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC</b>	<b>358.300</b>		<b>-358.300</b>		<b>355.000</b>	<b>355.000</b>			<b>-3.300</b>	<b>99%</b>		
<b>B</b>	<b>BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>358.300</b>	<b>358.300</b>	<b>0</b>	<b>100,0</b>					<b>-358.300</b>		<b>0</b>	<b>0</b>
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			<b>0</b>						<b>0</b>			

hi chú: (1) bao gồm chi trả nợ gốc, lãi, phí và chưa bao gồm chi từ nguồn bội chi (nếu có).

**TỔNG HỢP PHÂN BỐ NGUỒN DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH NĂM 2018**

Đơn vị: tr.đồng

TT	Nội dung	Quyết định phân bổ	Số tiền
<b>A</b>	<b>Nguồn dự phòng năm 2018</b>		<b>241.301</b>
<b>B</b>	<b>Tình hình sử dụng</b>		<b>109.078</b>
1	Kinh phí tiêu hủy gia súc gia cầm	202-09/2/18	356
2	Kinh phí tiêu hủy gia súc gia cầm - TP BN	1540-06/9/18	34
3	Giải phóng mặt bằng dự án xử lý khẩn cấp	508-06/9/18	8.165
4	Phòng chống nguy cơ xâm nhiễm Dịch tả lợn Châu Phi	1681-02/10/2018	3.630
5	Khoán theo định mức giáo viên các trường mầm non, nhân viên nấu ăn	1884-26/10/2018	62.894
6	Phân bổ vốn đầu tư	687-21/11/2018	34.000
<b>C</b>	<b>Nguồn dự phòng còn lại</b>		<b>132.223</b>

## TỔNG HỢP NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2017

Đơn vị: đồng

TT	NỘI DUNG	Quyết định		Cấp tỉnh
		Số	Ngày	
<b>A</b>	<b>Nguồn Ngân sách cấp tỉnh dành làm lương năm 2018</b>			<b>2.022.045.122.000</b>
1	Nguồn năm 2017 thừa mang sang			406.631.122.000
3	Tăng thu thực hiện sơ dự toán 2017 (Theo CV số của Bộ Tài chính)			184.189.000.000
4	Chi tạo nguồn CCTL 2018			1.431.225.000.000
<b>B</b>	<b>Sử dụng</b>			<b>1.668.744.308.000</b>
<b>I</b>	<b>Được phép sử dụng</b>			<b>1.468.702.308.000</b>
1	Hỗ trợ thị xã Từ Sơn (Kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án đầu tư xây dựng cơ sở 2, trường Đại học Luật Hà Nội tại phường đồng nguyên (đợt 2)	183	08/02/2018	75.423.000.000
2	Trả nợ công trình Quyết toán	85	08/02/2018	82.096.520.000
3	Nghỉ hưu theo Nghị định 108	104	29/01/2018	422.993.000
4	Liên đoàn LĐ tỉnh (Nghỉ hưu theo NĐ 26)	202	09/02/2018	112.877.000
5	Nghỉ hưu theo NĐ 108	1089	09/07/2018	196.237.000
6	Nghỉ hưu theo NĐ 26	1579	14/09/2018	546.681.000
7	Bổ sung vốn XD CB			1.197.000.000.000
8	Nguồn cải cách tiền lương để thực hiện GPMB một số dự án			96.011.000.000
9	CCTL năm 2018	2097	09/11/2018	16.893.000.000
<b>II</b>	<b>Kinh phí đã tạm ứng từ nguồn CCTL</b>			<b>200.042.000.000</b>
<b>1</b>	<b>Tạm ứng phải thu hồi hoàn trả ngân sách tỉnh</b>			<b>2.378.000.000</b>
-	Thị xã Từ Sơn - Kinh phí giải phóng mặt bằng dự án xây dựng Nhà máy xử lý nước thải Từ Sơn	406	05/07/2014	1.378.000.000
-	Tạm ứng kinh phí cho Tỉnh đoàn	938	14/06/2018	1.000.000.000
<b>2</b>	<b>Sử dụng nguồn CCTL phải bố trí nguồn hoàn</b>			<b>197.664.000.000</b>
-	Hỗ trợ tình hũu phãn	1122	12/07/2018	14.000.000.000
-	Mua sắm bộ phận một cửa cấp xã	1289	02/08/2018	22.664.000.000
-	Trả vay KBNN	613	25/10/2018	161.000.000.000
<b>C</b>	<b>Nguồn Cải cách tiền lương thực tồn quỹ</b>			<b>353.300.814.000</b>

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2019-2021**

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Nội dung	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021
1	2	3	5	6
	<b>TỔNG</b>	<b>13.515.419</b>	<b>15.256.403</b>	<b>16.727.704</b>
<b>A</b>	<b>CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI</b>	<b>2.187.061</b>	<b>2.187.061</b>	<b>2.187.061</b>
1	-Bổ sung cân đối	1.369.040	1.369.040	1.369.040
2	-Bổ sung có mục tiêu	758.348	758.348	758.348
3	-Bổ sung điều hòa	59.673	59.673	59.673
<b>B</b>	<b>CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC</b>	<b>11.328.358</b>	<b>13.069.342</b>	<b>14.540.643</b>
<b>I</b>	<b>CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>	<b>11.094.745</b>	<b>12.569.342</b>	<b>14.040.643</b>
	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>3.750.880</b>	<b>4.163.880</b>	<b>4.575.880</b>
1.1	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
1.2	Chi đầu tư phát triển còn lại (1-1.1)	3.750.880	4.163.880	4.575.880
	Trong đó:			
a	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	2.600.000	3.000.000	3.400.000
b	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.136.880	1.148.880	1.160.880
c	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	14.000	15.000	15.000
<b>2</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>5.135.345</b>	<b>5.494.819</b>	<b>5.879.456</b>
a	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	1.277.081	1.366.477	1.462.130
b	Chi khoa học và công nghệ	52.495	56.170	60.102
c	Chi quốc phòng	188.001	201.161	215.242
d	Chi an ninh	89.153	95.394	102.071
đ	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	520.923	557.388	596.405
e	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin	215.087	230.143	246.253
g	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình	100.987	108.056	115.620
h	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	73.937	79.113	84.650
i	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường	361.340	386.634	413.698
k	Chi hoạt động kinh tế	1.556.786	1.665.761	1.782.364
l	Chi hoạt động quản lý nhà nước, Đảng, đoàn thể	361.285	386.575	413.635
m	Chi bảo đảm xã hội	72.634	77.718	83.159
n	Chi khác	265.636	284.231	304.127
<b>3</b>	<b>Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay</b>	<b>41.800</b>	<b>43.395</b>	<b>71.021</b>
<b>4</b>	<b>Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>	<b>1.000</b>
<b>5</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>357.372</b>	<b>382.388</b>	<b>409.155</b>
<b>6</b>	<b>Chi tạo nguồn cải cách tiền lương</b>	<b>1.808.348</b>	<b>2.483.860</b>	<b>3.104.130</b>
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu</b>	<b>233.613</b>	<b>500.000</b>	<b>500.000</b>
1	Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia			
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác			
3	Chi từ nguồn hỗ trợ trực tiếp các đơn vị, cơ quan sự nghiệp theo quy định			
<b>III</b>	<b>Chi từ nguồn chuyển nguồn</b>			
<b>B</b>	<b>BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			
	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG		1.015.000	1.003.419
	VAY ĐỂ TRẢ NỢ GỐC	355.000		
	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG			
<b>C</b>	<b>CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG</b>			



## KẾ HOẠCH VAY VÀ TRẢ NỢ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH GIAI ĐOẠN 3 NĂM 2019 -2021

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
		DỰ TOÁN	UTH			
		1	2	3	5	6
A	MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSĐP	4.478.299	4.811.370	5.245.972	5.750.758	6.560.666
B	BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	271.700	271.700		1.015.000	1.003.419
C	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			355.000		
I	<b>Tổng dư nợ đầu năm</b>	<b>1.062.780</b>	<b>1.062.780</b>	<b>783.510</b>	<b>794.971</b>	<b>1.237.684</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	24	22	15	14	19
1	Trái phiếu chính quyền địa phương	600.000	600.000	500.000	200.000	500.000
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	154.780	154.780	227.510	229.971	237.684
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng	154.780	154.780	227.510	219.971	212.684
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	-	-	-	10.000	25.000
3	Vay kho bạc nhà nước	180.000	180.000	-	345.000	500.000
4	Vay ngân hàng phát triển	128.000	128.000	56.000	20.000	-
II	<b>Trả nợ gốc vay trong năm</b>					
1	<b>Nợ gốc phải trả phân theo nguồn vay</b>	<b>598.300</b>	<b>597.320</b>	<b>343.539</b>	<b>572.287</b>	<b>507.036</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương	100.000	100.000	300.000	200.000	-
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	6.300	5.320	7.539	7.287	7.036
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng	6.300	5.320	7.539	7.287	7.036
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	-	-	-	-	-
-	Vay kho bạc nhà nước	420.000	420.000		345.000	500.000
-	Vay ngân hàng phát triển	72.000	72.000	36.000	20.000	-
2	<b>Nguồn trả nợ</b>					
-	Từ nguồn vay					
-	Bội thu ngân sách địa phương	x	x	x	x	x

STT	NỘI DUNG	NĂM 2018		DỰ KIẾN NĂM 2019	DỰ KIẾN NĂM 2020	DỰ KIẾN NĂM 2021
		DỰ TOÁN	UTH			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi					
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh					
<b>III</b>	<b>Tổng mức vay trong năm</b>					
<b>1</b>	<b>Theo mục đích vay</b>	<b>630.000</b>	<b>318.050</b>	<b>355.000</b>	<b>1.015.000</b>	<b>1.003.419</b>
-	Vay bù đắp bội chi	271.700	271.700		1.015.000	1.003.419
-	Vay trả nợ gốc	358.300	46.350	355.000		
<b>2</b>	<b>Theo nguồn vay</b>	<b>630.000</b>	<b>318.050</b>	<b>355.000</b>	<b>1.015.000</b>	<b>1.003.419</b>
-	Trái phiếu chính quyền địa phương		-	-	500.000	500.000
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước		78.050	10.000	15.000	3.419
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng		78.050	-	-	-
	Dự án tăng cường QL đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai		-	10.000	15.000	3.419
-	Vay kho bạc nhà nước		240.000	345.000	500.000	500.000
-	Vay ngân hàng phát triển			-	-	-
<b>IV</b>	<b>Tổng dư nợ cuối năm</b>	<b>1.094.480</b>	<b>783.510</b>	<b>794.971</b>	<b>1.237.684</b>	<b>1.734.068</b>
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)	24	16	15	22	26
<b>1</b>	<b>Trái phiếu chính quyền địa phương</b>		500.000	200.000	500.000	1.000.000
<b>2</b>	<b>Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (1)</b>		227.510	229.971	237.684	234.068
	Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng		227.510	219.971	212.684	205.649
	Dự án tăng cường QL đất đai và CS dữ liệu đất đai		-	10.000	25.000	28.419
<b>3</b>	<b>Vay kho bạc nhà nước</b>		-	345.000	500.000	500.000
<b>4</b>	<b>Vay ngân hàng phát triển</b>		56.000	20.000	-	-
<b>D</b>	<b>Trả nợ lãi, phí</b>		<b>49.850</b>	<b>41.800</b>	<b>43.395</b>	<b>71.021</b>

## DỰ KIẾN PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ TỔNG HỢP NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng số	Nguồn cân đối ngân sách địa phương cho chi đầu tư công	Nguồn Xổ số kiến thiết	Vốn vay	Nguồn tăng thu tiết kiệm chi 2018	Nguồn CCTL bổ sung cho đầu tư công	Dự kiến nguồn tiền thu sử dụng đất
	<b>Tổng số</b>	<b>7.069.000</b>	<b>2.800.000</b>	<b>14.000</b>	<b>10.000</b>	<b>545.000</b>	<b>1.000.000</b>	<b>2.700.000</b>
1	Vốn chuẩn bị đầu tư	10.000	10.000					
2	Đổi ứng các dự án sử dụng vốn ngân sách trung ương	200.000	200.000					
3	Kinh phí trả các dự án đã phê duyệt quyết toán (nguồn vốn đầu tư công 100% ngân sách tỉnh quản lý)	400.000	300.000				100.000	
4	Cân đối về cho các đơn vị cấp huyện quản lý theo tiêu chí tính điểm	200.000	200.000					
5	Hỗ trợ hạ tầng nông thôn các huyện, tx, tp	250.000	250.000					
6	Hỗ trợ các huyện, tx, tp	200.000	-				200.000	
7	Công tác giải phóng mặt bằng	240.000					240.000	
8	Hoàn ứng từ nguồn CCTL trả nợ vay KBNN	161.000					161.000	
9	Trả nợ gốc vay	343.500	343.500	-				
	Trái phiếu chính quyền địa phương	300.000	300.000					
	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước (Chương trình NS và VSNT 8 tỉnh ĐB sông Hồng)	7.500	7.500					
	Vay kho bạc nhà nước	-	-					
	Vay ngân hàng phát triển	36.000	36.000					
	<b>Còn lại thực hiện phân bổ trực tiếp đầu tư cho các dự án do tỉnh quản lý</b>	<b>2.525.500</b>	<b>1.496.500</b>	<b>14.000</b>	<b>10.000</b>	<b>545.000</b>	<b>460.000</b>	
1	<b>Các dự án chuyển tiếp</b>	<b>1.685.500</b>	<b>946.500</b>	<b>14.000</b>	<b>10.000</b>	<b>355.000</b>	<b>360.000</b>	
	<i>Trong đó các công trình trọng điểm:</i>	<i>545.000</i>	<i>230.000</i>	<i>-</i>		<i>265.000</i>	<i>50.000</i>	
	Cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành	335.000	150.000	-		135.000	50.000	
	Đường dẫn phía Nam cầu Phật Tích - Đại Đồng Thành	40.000	10.000	-		30.000	-	





Tên đơn vị	Tổng DT 2019	Nguồn Trung ương bổ	Nguồn NSDP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, DS, GD	SN KHCN	SN văn hóa	SN PTTH	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
Hội Doanh nghiệp nhỏ và vừa	1.119		1.119			300,00										819
Trung tâm Nghiên cứu và Phát triển KTXH	588		588													588
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	527		527													527
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	9.307		9.307													9.307
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	8.477		8.477					8.477					8.508			799
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	7.046		7.046													7.046
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	4.347		4.347										1.459			5.877
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	11.905	1.695	10.210			4.347,00										11.905
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	2.000		2.000				2.662									2.000
<b>Đơn vị khác</b>	<b>715.940</b>	<b>33.293</b>	<b>682.647</b>			<b>50,00</b>	<b>229.837</b>						<b>400.000</b>			<b>52.760</b>
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	14.000		14.000													14.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	15.000		15.000													15.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	201.000		201.000													201.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	124.000		124.000													124.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	50		50													50
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	83.293	33.293	50.000			50,00										83.293
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	10.000		10.000													10.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.200		1.200													1.200
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.000		1.000													1.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.000		1.000													1.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	2.760		2.760													2.760
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.000		1.000													1.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.000		1.000													1.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	200		200													200
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	200		200													200
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	14.000		14.000													14.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	300		300													300
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	12.100		12.100													12.100
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	2.500		2.500													2.500
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	1.000		1.000													1.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	500		500													500
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	-		-													-
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	229.837		229.837				229.837									229.837
<b>Nhiệm vụ chung</b>	<b>1.395.574</b>	<b>-</b>	<b>1.395.574</b>	<b>102.500</b>	<b>30.000</b>	<b>13.000</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>45.000</b>	<b>-</b>	<b>24.000</b>	<b>-</b>	<b>823.200</b>	<b>190.000</b>	<b>12.000</b>	<b>155.874</b>
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	12.000		12.000													12.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	10.000		10.000													10.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	3.000		3.000			10.000,00										3.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	520.000		520.000			3.000,00										520.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	30.000		30.000										520.000			30.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	24.000		24.000								24.000					24.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	40.000		40.000										40.000			40.000
Trung tâm Nghiên cứu Phát triển KTXH	250.000		250.000										250.000			250.000

Tên đơn vị	Tổng DT 2019	Nguồn Trung ương bổ	Nguồn NSĐP	Chi QP	Chi AN	SN GDĐT	SN Y tế, ĐS, GD	SN KHCN	SN văn hóa	SN PTTH	SN Thể thao	Đảm bảo XH	SN KTế	SN Môi trường	QL hành chính	Khác
trợ lãi suất dự án nước sạch	28.482		28.482													28.482
trợ các đơn vị đạt tiêu chí nông thôn mới	13.200		13.200										13.200			
trợ nâng cấp trường học	-		-													
trợ ứng các dự án, công trình an ninh, trật tự	132.500		132.500	102.500	30.000											
trợ hỗ trợ đầu tư dự án nước sạch	77.392		77.392													77.392
trợ xoá đói giảm nghèo	45.000		45.000						45.000							
trợ tỉnh Huaphan CHDCND Lào	20.000		20.000													20.000
trợ các huyện thực hiện chương trình giảm nghèo	90.000		90.000													90.000
trợ thực hiện chương trình Bắc - Nam	100.000		100.000													100.000
trợ thực hiện các dự án, nhiệm vụ khác và các chương trình mục tiêu	694.564	37.565	656.999	20.000	20.000	220.052	30.000	36.351	30.000	10.000	10.000	20.000	50.000	112.222	50.000	48.374

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU NSNN NĂM 2019 - KHÔI HUYỆN

Phụ lục số 10

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Tổng số	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	T.Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
	<b>TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN</b>	<b>13.210.200</b>	<b>4.575.221</b>	<b>1.616.604</b>	<b>98.078</b>	<b>525.112</b>	<b>549.069</b>	<b>1.248.258</b>	<b>4.512.506</b>	<b>85.352</b>
<b>A</b>	<b>THU NỘI ĐỊA</b>	<b>6.960.200</b>	<b>2.055.221</b>	<b>1.616.604</b>	<b>98.078</b>	<b>525.112</b>	<b>549.069</b>	<b>618.258</b>	<b>1.412.506</b>	<b>85.352</b>
<b>I</b>	<b>Thu giao huyện thu</b>	<b>5.366.600</b>	<b>1.655.250</b>	<b>1.128.170</b>	<b>87.500</b>	<b>268.580</b>	<b>491.350</b>	<b>547.550</b>	<b>1.104.900</b>	<b>83.300</b>
1	Thuế ngoài quốc doanh	1.068.000	430.000	172.000	33.000	90.000	78.000	90.000	145.000	30.000
	-Thuế giá trị gia tăng	864.790	357.400	141.120	26.300	72.000	60.500	70.770	109.700	27.000
	+Doanh nghiệp NQD	773.870	313.400	134.620	23.800	63.500	55.700	65.080	93.770	24.000
	+Hộ cá thể	90.920	44.000	6.500	2.500	8.500	4.800	5.690	15.930	3.000
	-Thuế TNDN	200.460	72.000	30.880	6.600	18.000	16.000	19.180	34.800	3.000
	-Thuế TTĐB	850	600		50				200	
	-Thuế tài nguyên	1.900			50		1.500	50	300	
	-Thu khác NQD	0								
2	Thuế thu nhập cá nhân	195.000	102.000	15.000	9.000	16.000	11.000	13.000	21.000	8.000
	-TLTC người LĐ	19.750	10.000	1.650	1.200	1.000	2.000	2.900	800	200
	-Hộ SX KD	51.754	24.000	3.600	1.300	4.500	2.450	2.504	8.000	5.400
	-Hoạt động CQSD đất	119.946	68.000	8.500	6.500	10.500	6.050	6.196	12.000	2.200
	-Khác	3.550		1.250			500	1.400	200	200
3	Phí và lệ phí	52.500	21.000	5.000	2.500	4.000	4.000	4.500	9.000	2.500
	-Cấp huyện	40.833	17.100	3.763	1.916	3.400	2.960	2.794	7.270	1.630
	-Cấp xã	11.667	3.900	1.237	584	600	1.040	1.706	1.730	870
4	Lệ phí trước bạ	570.000	296.000	80.000	13.000	40.000	29.000	37.000	57.000	18.000
	-Lệ phí trước bạ nhà đất	47.100	18.500	5.000	2.000	5.000	3.000	4.000	8.000	1.600
	- Lệ phí trước bạ tài sản	522.900	277.500	75.000	11.000	35.000	26.000	33.000	49.000	16.400
5	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	40.000	12.350	3.100	3.600	4.650	4.150	3.150	5.400	3.600
6	Thu tiền sử dụng đất	2.700.000	770.000	205.000	20.000	100.000	350.000	390.000	850.000	15.000
	- Đất DCDV	150.000	100.000					10.000	40.000	



STT	Nội dung	Tổng số	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	T.Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
	-Đất đấu giá	962.000	180.000	200.000	19.000	70.000	90.000	249.000	150.000	4.000
	-Đất Dự án	486.000	200.000			28.000	218.000		30.000	10.000
	-Đất BT	1.050.000	260.000				40.000	130.000	620.000	
	-Công nhận QSD đất	52.000	30.000	5.000	1.000	2.000	2.000	1.000	10.000	1.000
7	Tiền thuê đất	32.400	9.500	5.000	1.300	4.500	6.500	1.000	3.000	1.600
	- Doanh nghiệp	32.400	9.500	5.000	1.300	4.500	6.500	1.000	3.000	1.600
	- Hộ cá thể	0								
8	Thu tại xã	30.000	4.000	5.470	2.000	3.030	5.000	2.500	6.000	2.000
9	Thu khác NS cấp huyện	6.700	1.300	800	700	800	800	800	1.000	500
10	Phạt ATGT	20.000	4.100	2.800	1.400	3.100	1.400	2.600	3.500	1.100
11	Phạt vi phạm hành chính CQT xử lý	21.000	5.000	3.000	1.000	2.500	1.500	3.000	4.000	1.000
12	Thuế BVMT	631.000	0	631.000						
<b>II</b>	<b>Các khoản tinh thu trên địa bàn</b>	<b>1.593.600</b>	<b>399.971</b>	<b>488.434</b>	<b>10.578</b>	<b>256.532</b>	<b>57.719</b>	<b>70.708</b>	<b>307.606</b>	<b>2.052</b>
1	Thu NQD tinh thu	1.536.000	361.480	484.644	10.105	251.283	55.292	70.213	300.931	2.052
	Lệ phí môn bài	4.000	1.480	644	105	283	292	213	931	52
	VAT	875.000	225.180	283.180	8.750	65.070	43.750	40.710	207.390	970
	TNDN	512.340	122.520	69.890	1.250	184.560	11.250	29.290	92.550	1.030
	Thuế TTĐB	142.760	12.150	130.480		100			30	
	Thuế tài nguyên	1.900	150	450		1.270			30	
	Khác	0								
2	Tiền thuê đất các DN ngoài QĐ	52.600	36.891	2.590	473	4.749	2.227	195	5.475	
3	Thu tiền sử dụng đất	0								0
4	Thu phạt CCQ thuế xử lý	5.000	1.600	1.200		500	200	300	1.200	
<b>3</b>	<b>THU TỪ HOẠT ĐỘNG XUẤT, NHẬP KHẨU</b>	<b>6.250.000</b>	<b>2.520.000</b>					<b>630.000</b>	<b>3.100.000</b>	

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN NĂM 2019**

Phụ lục 11a-41.NĐ31

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	BÁC NINH	TỪ SƠN	TIỀN ĐU	YÊN PHONG	QUẾ VÕ	TH.THÀNH	GIA BÌNH	LƯƠNG TÀI
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>5.295.819</b>	<b>1.287.890</b>	<b>607.118</b>	<b>662.253</b>	<b>639.332</b>	<b>602.823</b>	<b>768.186</b>	<b>340.163</b>	<b>388.054</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>4.552.278</b>	<b>1.103.842</b>	<b>530.029</b>	<b>591.692</b>	<b>576.931</b>	<b>528.209</b>	<b>663.943</b>	<b>276.168</b>	<b>281.464</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>1.586.120</b>	<b>389.200</b>	<b>193.200</b>	<b>238.000</b>	<b>257.060</b>	<b>122.120</b>	<b>315.520</b>	<b>33.160</b>	<b>37.860</b>
	Trong đó chi lĩnh vực giáo dục đào tạo	-								
1	Chi XD CB tập trung	200.000	32.000	24.000	25.000	23.000	30.000	26.000	20.000	20.000
2	Chi từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	25.000	-	-	25.000	-	-	-	-	-
3	Chi từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.361.120	357.200	169.200	188.000	234.060	92.120	289.520	13.160	17.860
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>2.741.222</b>	<b>590.820</b>	<b>328.990</b>	<b>321.545</b>	<b>310.593</b>	<b>371.905</b>	<b>341.082</b>	<b>237.851</b>	<b>238.436</b>
	Trong đó	-								
1	Chi SN giáo dục - đào tạo	1.708.202	280.832	209.562	210.514	219.050	243.968	237.034	150.722	156.520
2	Chi SN môi trường	159.569	93.727	21.911	8.118	9.000	8.368	8.592	4.780	5.073
<b>IV</b>	<b>Tạo nguồn CCTL</b>	<b>162.366</b>	<b>109.183</b>	<b>763</b>	<b>24.232</b>	<b>2.555</b>	<b>25.633</b>	-	-	-
<b>V</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>62.571</b>	<b>14.639</b>	<b>7.076</b>	<b>7.916</b>	<b>6.723</b>	<b>8.551</b>	<b>7.341</b>	<b>5.157</b>	<b>5.168</b>
<b>B</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>743.541</b>	<b>184.048</b>	<b>77.089</b>	<b>70.561</b>	<b>62.401</b>	<b>74.614</b>	<b>104.243</b>	<b>63.995</b>	<b>106.590</b>
	Trong đó chi SNGD-ĐT	312.725	57.030	34.468	34.943	41.097	34.972	35.213	35.196	39.806

## DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2019

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	CHỈ TIÊU	TỔNG SỐ	BẮC NINH	TỪ SƠN	TIÊN DU	YÊN PHONG	QUẾ VÕ	TH. THÀNH	GIA BÌNH	LƯƠNG TÀI
	<b>TỔNG CHI</b>	<b>1.096.009</b>	<b>274.742</b>	<b>150.023</b>	<b>100.948</b>	<b>110.720</b>	<b>135.710</b>	<b>142.825</b>	<b>89.087</b>	<b>91.954</b>
<b>A</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>1.081.202</b>	<b>273.143</b>	<b>147.632</b>	<b>100.676</b>	<b>108.098</b>	<b>135.075</b>	<b>140.290</b>	<b>86.767</b>	<b>89.521</b>
<b>I</b>	<b>Chi đầu tư phát triển</b>	<b>272.869</b>	<b>149.419</b>	<b>62.700</b>	<b>10.950</b>	<b>17.200</b>	<b>9.900</b>	<b>16.650</b>	<b>3.600</b>	<b>2.450</b>
	Đầu tư từ tiền đất	<b>202.000</b>	<i>130.000</i>	<i>50.000</i>	<i>5.000</i>	<i>11.000</i>	<i>2.000</i>	<i>2.000</i>	<i>1.000</i>	<i>1.000</i>
	Chi từ nguồn bội thu ngân sách địa phương	<b>70.869</b>	<i>19.419</i>	<i>12.700</i>	<i>5.950</i>	<i>6.200</i>	<i>7.900</i>	<i>14.650</i>	<i>2.600</i>	<i>1.450</i>
<b>II</b>	<b>Chi thường xuyên</b>	<b>721.341</b>	<b>105.610</b>	<b>71.693</b>	<b>78.520</b>	<b>83.118</b>	<b>114.893</b>	<b>104.929</b>	<b>77.652</b>	<b>84.926</b>
	<i>Trong đó</i>	-								
-	Chi SN giáo dục	6.300	950	600	700	700	1.050	900	700	700
-	Chi SN môi trường	9.729	1.554	1.373	1.216	1.376	1.423	1.408	669	710
<b>III</b>	<b>Chi tạo nguồn CCTL</b>	<b>69.775</b>	<b>15.331</b>	<b>11.325</b>	<b>9.329</b>	<b>5.876</b>	<b>7.672</b>	<b>15.999</b>	<b>3.833</b>	<b>410</b>
<b>IV</b>	<b>Dự phòng ngân sách</b>	<b>17.217</b>	<b>2.783</b>	<b>1.914</b>	<b>1.877</b>	<b>1.904</b>	<b>2.610</b>	<b>2.712</b>	<b>1.682</b>	<b>1.735</b>
<b>B</b>	<b>Bổ sung có mục tiêu</b>	<b>14.807</b>	<b>1.599</b>	<b>2.391</b>	<b>272</b>	<b>2.622</b>	<b>635</b>	<b>2.535</b>	<b>2.320</b>	<b>2.433</b>

## TỔNG HỢP BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ NĂM 2019

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
<b>A</b>	<b>Bổ sung cân đối</b>	<b>1.369.040</b>	<b>5.578</b>	<b>12.494</b>	<b>283.391</b>	<b>209.381</b>	<b>334.294</b>	<b>235.736</b>	<b>8.050</b>	<b>280.116</b>
1	Ngân sách cấp huyện	1.130.619	-	-	233.882	164.007	294.274	206.274	-	232.182
2	Ngân sách cấp xã	238.421	5.578	12.494	49.509	45.374	40.020	29.462	8.050	47.934
<b>B</b>	<b>Bổ sung mục tiêu</b>	<b>758.348</b>	<b>185.647</b>	<b>70.833</b>	<b>109.023</b>	<b>75.249</b>	<b>106.778</b>	<b>65.023</b>	<b>79.480</b>	<b>66.315</b>
1	Ngân sách cấp huyện	743.541	184.048	70.561	106.590	74.614	104.243	62.401	77.089	63.995
2	Hỗ trợ tiền ăn trưa trẻ em 3-5 tuổi	2.209	235	258	253	310	321	329	123	380
3	Chương trình sữa học đường ( SNGD)	79.011	13.634	9.777	6.335	11.137	10.436	10.393	11.260	6.039
4	Điều hòa đảm bảo mặt bằng chỉ sự nghiệp giáo dục đào tạo	140.300	34.300	12.500	12.500	14.000	18.500	18.500	12.500	17.500
	Đào tạo chế độ kế toán HCSN, ngân sách xã, tài chính thôn	6.400	800	800	800	800	800	800	800	800
	Thực hiện chính sách Trường trọng điểm	22.400	3.500	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700	2.700
	Mua thiết bị	111.500	30.000	9.000	9.000	10.500	15.000	15.000	9.000	14.000
5	Bổ sung kinh phí TTGDNN-GDTEX	11.200		2.200	2.000			3.100	2.100	1.800
6	Hỗ trợ tiền điện hộ nghèo	1.611			611					1.000
7	Đảm bảo xã hội	3.532			2.625					907
8	Bảo hiểm y tế các đối tượng tăng thêm	1.914			1.131					783
9	Cải cách tiền lương	19.615			15.678					3.937
10	Hỗ trợ huyện đăng ký nông thôn mới	60.000			30.000		30.000			
11	Bổ sung kinh phí nâng cấp đô thị (TP Bắc Ninh lên đô thị loại 1, FX Từ Sơn lên đô thị loại 3)	34.250	30.000						4.250	
	Hỗ trợ đối với người cai nghiện ma túy theo Nghị quyết 103/2018/NQ-HĐND	112	19	11	11	10	18	9	17	17
12	Kiến thiết thị chính	181.000	56.000	20.000	17.000	17.000	17.000	17.000	20.000	17.000
13	Khoản định mức lương đối với giáo viên, nhân viên nấu ăn theo Nghị quyết số 120/NQ-HĐND	62.672	8.861	10.208	5.322	9.525	5.956	8.775	8.485	5.540
14	Kinh phí hoạt động Trung tâm dịch vụ nông nghiệp huyện	5.460	910	637	546	728	546	728	728	637
15	Kinh phí tăng viên chức TTPT Quý đất	1.911	1.365						546	
16	Kinh phí diễn tập khu vực phòng thủ	4.000				4.000				
17	Kinh phí diễn tập phòng chống thiên tai	2.000		2.000						
18	Nghệ nhân quan họ	872	630	217			25			
19	Kinh phí tổ chức FESTIVAL "về miền quan họ"	500	150					350		
20	Sự nghiệp môi trường	97.500	34.500	10.000	6.000	11.000	17.000		14.000	5.000

TT	Nội dung	Tổng	Bắc Ninh	Tiên Du	Lương Tài	Quế Võ	Thuận Thành	Yên Phong	Từ Sơn	Gia Bình
21	Trang bị cơ sở vật chất cho cơ sở (theo TB kết luận số 583-TB/TU và Công văn 853-CV/BTGTU ngày 01/10/2018)	24.237	3.221	2.376	3.086	3.739	3.716	2.737	2.874	2.488
-	Tivi	23.337	3.101	2.176	3.046	3.699	3.536	2.557	2.774	2.448
-	Biên soạn tài liệu lịch sử đảng bộ	900	120	200	40	40	180	180	100	40
22	Hỗ trợ kinh phí mua thuốc trừ rầy lưng trắng	9.635	223	377	3.492	3.165	725	480	206	967
<b>II</b>	<b>Ngân sách cấp xã</b>	<b>14.807</b>	<b>1.599</b>	<b>272</b>	<b>2.433</b>	<b>635</b>	<b>2.535</b>	<b>2.622</b>	<b>2.391</b>	<b>2.320</b>
1	Bổ sung CCTL cấp xã	11.871	1.143	-	2.025	191	2.103	2.318	2.067	2.024
2	Tiền điện chiếu sáng nông thôn	2.936	456	272	408	444	432	304	324	296
<b>C</b>	<b>Bổ sung cân đối tăng thêm so năm đầu thời kỳ ổn định</b>	<b>59.673</b>	<b>4.306</b>	<b>1.928</b>	<b>4.068</b>	<b>9.907</b>	<b>13.977</b>	<b>15.260</b>	<b>2.288</b>	<b>7.939</b>
1	Ngân sách cấp huyện	27.915	-	-	2.825	-	9.320	11.909	-	3.861
2	Ngân sách cấp xã	31.758	4.306	1.928	1.243	9.907	4.657	3.351	2.288	4.078
*	<b>Cộng (A+B+C)</b>	<b>2.187.061</b>	<b>195.531</b>	<b>85.255</b>	<b>396.482</b>	<b>294.537</b>	<b>455.049</b>	<b>316.019</b>	<b>89.818</b>	<b>354.370</b>
1	Ngân sách cấp huyện	1.902.075	184.048	70.561	343.297	238.621	407.837	280.584	77.089	300.038
2	Ngân sách cấp xã	284.986	11.483	14.694	53.185	55.916	47.212	35.435	12.729	54.332

Ghi chú:

- Chi SNGD-ĐT: Bổ sung cho TP Bắc Ninh thực hiện Nghị quyết số 11-NQ/BTV 30 tỷ đồng; các huyện, thị xã KP mua sắm thiết bị dạy học 9 tỷ đồng/đơn vị (riêng huyện Quế Võ 7,5 tỷ đồng, sử dụng kinh phí của Trung tâm dạy nghề 1,5 tỷ đồng); huyện Thuận Thành hỗ trợ trường học xã Ngũ Thái (xã có bãi xử lý rác thải tập trung) 6 tỷ đồng; huyện Gia Bình Trường Mầm non Trung tâm xã Giang Sơn 5 tỷ đồng; huyện Yên Phong các trường ven KCN 6 tỷ đồng; huyện Quế Võ trường Mầm non Đào viên 3 tỷ đồng.

-Chi SNKT: Hỗ trợ các huyện thành phố thị xã chỉnh trang đô thị, thanh toán sản phẩm dịch vụ công ích tăng thêm; trong đó bao gồm KP bàn giao TL295B; duy trì CVCX Khu tượng đài TT Gia Bình, thị trấn huyện Quế Võ, Lương Tài. Thành phố Bắc Ninh chi cải tạo khuôn viên nhà thi đấu đa năng tỉnh 6 tỷ đồng.

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH HUYỆN VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI, BỔ SUNG ĐIỀU HÒA  
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TỈNH NĂM 2019**

Đơn vị: Triệu đồng

Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp tỉnh	Số bổ sung điều hòa	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSDP
			Thu NSDP hưởng 100%	Thu phân chia					
				Tổng số	Trong đó: Phần NSDP được hưởng				
B	I	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
<b>TỔNG SỐ</b>	<b>13.210.200</b>	<b>4.204.767</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>4.204.767</b>	<b>1.369.040</b>	<b>59.673</b>	<b>0</b>	<b>5.633.480</b>
Bắc Ninh	4.575.221	1.367.101			1.367.101	5.578	4.306		1.376.985
Tiên Du	1.616.604	677.946			677.946	12.494	1.928		692.368
Lương Tài	98.078	83.526			83.526	283.391	4.068		370.985
Quế Võ	525.112	443.996			443.996	209.381	9.907		663.284
Thuận Thành	549.069	455.962			455.962	334.294	13.977		804.233
Từ Sơn	4.512.506	667.323			667.323	8.050	2.288		677.661
Yên Phong	1.248.258	434.033			434.033	235.736	15.260		685.029
Gia Bình	85.352	74.880			74.880	280.116	7.939		362.935

PHÂN BỐ HẠ TẦNG NÔNG THÔN 2019

Phụ lục số 14

TT	Đơn vị	Tổng số	Phân bổ bình quân theo số xã			Phân bổ theo thứ tự ưu tiên					
			Tổng	Trường học	Hạ tầng khác	Tổng	Trường học			Hạ tầng khác	
							Nâng cấp trường học	Cải tạo nhà tiêu hợp vệ sinh trong trường học	Xã vệ đích nông thôn mới	Xã bãi rác	Xã vệ đích nông thôn mới
	<b>Tổng số</b>	<b>610.000</b>	<b>399.000</b>	<b>227.000</b>	<b>172.000</b>	<b>211.000</b>	<b>68.000</b>	<b>20.000</b>	<b>45.000</b>	<b>15.000</b>	<b>63.000</b>
1	TP Bắc Ninh	60.167	60.167	34.230	25.937	-					
2	Thị xã Từ Sơn	38.000	38.000	21.619	16.381	-					
3	Huyện Yên Phong	44.333	44.333	25.222	19.111	-					
4	Huyện Quế Võ	66.500	66.500	37.833	28.667	-					
5	Huyện Tiên Du	44.333	44.333	25.222	19.111	-					
6	H. Thuận Thành	57.000	57.000	32.429	24.571	-					
7	Huyện Gia Bình	44.333	44.333	25.222	19.111	-					
8	Huyện Lương Tài	44.333	44.333	25.222	19.111	-					

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ CHO NÂNG CẤP TRƯỜNG HỌC

Biểu số 14a

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Dự án	Hạng mục	Quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế kỹ thuật	Tổng mức Đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định	Ngân sách huyện xã	Phân bổ năm 2019
	<b>Tổng</b>			<b>183.495</b>	<b>116.173</b>	<b>67.322</b>	<b>68.000</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Quế Võ</b>			<b>4.496</b>	<b>4.496</b>	<b>0</b>	<b>2.000</b>
1	Trường THCS xã Phù Lãng, huyện Quế Võ	Nhà hiệu bộ	88a-31/10/2017	4.496	4.496	0	2.000
<b>II</b>	<b>Huyện Gia Bình</b>			<b>5.059</b>	<b>4.440</b>	<b>619</b>	<b>2.300</b>
1	Trường THCS xã Song Giang	Nhà học chức năng và nhà hiệu bộ	1769-31/12/2016	5.059	4.440	619	2.300
<b>III</b>	<b>Huyện Tiên Du</b>			<b>5.430</b>	<b>3.005</b>	<b>2.425</b>	<b>2.000</b>
1	Trường Tiểu học Lạc Vệ 2, xã Lạc Vệ	Nhà hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ	2212-30/10/2017	5.430	3.005	2.425	2.000
<b>IV</b>	<b>Huyện Yên Phong</b>			<b>81.710</b>	<b>52.136</b>	<b>29.574</b>	<b>29.800</b>
1	Trường mầm non Dũng Liệt phân khu Lạc Trung, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 6 nhóm lớp, kết hợp nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	3455-07/5/2018	11.204	9.200	2.004	3.900
2	Trường mầm non Dũng Liệt phân khu Chân Lạc, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng 4 nhóm lớp, kết hợp nhà hiệu bộ, hạ tầng kỹ thuật và các hạng mục phụ trợ	2577-30/3/2018	5.880	5.000	880	2.000
3	Trường mầm non Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng, 6 phòng	38-10/7/2018	4.988	3.588	1.400	1.800
4	Trường mầm non Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng thôn Lạc Nhuế	6898-24/8/2018	6.181	3.588	2.593	2.200
5	Trường mầm non khu số 1 Đông Bích, xã Đông Thọ	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và phòng chức năng	8501-31/10/2018	12.000	4.100	7.900	4.200
6	Trường tiểu học xã Dũng Liệt, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng học và hành lang	69b -23/5/2018	3.175	2.220	955	1.100
7	Trường tiểu học Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng học	3457-07/5/2018	7.304	4.784	2.520	2.600
8	Trường tiểu học Tam Đa số 2, huyện Yên Phong	Xây mới nhà hiệu bộ	8474-31/10/2018	7.111	5.390	1.721	3.000
9	Trường tiểu học Tam Đa số 1, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 12 phòng	8473-31/10/2018	7.653	6.396	1.257	3.100
10	Trường THCS thị trấn Chờ, huyện Yên Phong	Nhà hiệu bộ, nhà cầu, sân bê tông	8047-09/10/2018	7.893	4.540	3.353	3.000
11	Trường THCS xã Thụy Hòa, huyện Yên Phong	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học	8079-16/10/2018	8.321	3.330	4.991	2.900
<b>V</b>	<b>Huyện Thuận Thành</b>			<b>68.663</b>	<b>38.280</b>	<b>30.383</b>	<b>23.800</b>
1	Trường mầm non xã Song Liễu, huyện Thuận Thành	Hạng mục: Nhà lớp học 6 phòng và phụ trợ	1416a;30/10/2017	3.500	3.500	0	1.200
2	Trường Tiểu học xã Nghĩa Đạo	Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng	1412a;30/10/2017	6.320	2.960	3.360	2.200
3	Trường tiểu học Trạm Lộ	Nhà lớp học 8 phòng, Nhà chức năng, Nhà hiệu bộ	1402a;30/10/2017	10.000	5.920	4.080	3.400
4	Trường tiểu học thị trấn Hồ số 2	Nhà hiệu bộ, nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ	1414a;30/10/2017	13.365	4.440	8.925	4.600
5	Trường tiểu học Đại Đồng Thành số 1	Nhà hiệu bộ 3 tầng và các hạng mục phụ trợ	1404a;30/10/2017	10.082	5.920	4.162	3.500
6	Trường tiểu học Nguyễn Gia Thiều	Nhà hiệu bộ	1403a;30/10/2017	6.500	4.070	2.430	2.300
7	Trường THCS Nguyễn Gia Thiều	Nhà đồ dùng, phòng thí nghiệm	82;31/10/2017	2.317	740	1.577	800
8	Trường THCS Trạm Lộ	Nhà hiệu bộ	76;30/10/2017	5.000	2.960	2.040	1.800
9	Trường THCS Đại Đồng Thành	Phòng chức năng + Hiệu bộ	1408a;30/10/2017	11.579	7.770	3.809	4.000
<b>VI</b>	<b>Huyện Lương Tài</b>			<b>18.137</b>	<b>13.816</b>	<b>4.321</b>	<b>8.100</b>
1	Trường THCS xã Trung Chính	Nhà lớp học bộ môn	1777C-31/10/2017	5.681	4.784	897	2.500
2	Trường THCS xã Bình Định	Nhà hiệu bộ	57C-31/10/2017	4.514	3.624	890	2.000



## MỘT SỐ DỰ ÁN TẠI XÃ CÓ BÃI RÁC THẢI TẬP TRUNG

Đơn vị: triệu đồng

TT	Tên Dự án	Hạng mục	Quyết định	Tổng mức Đầu tư	Ngân sách tỉnh hỗ trợ theo quy định	Ngân sách huyện xã	Phân bổ năm 2019
<b>A</b>	<b>Dự án thuộc tại xã có bãi rác thải tập trung</b>			<b>43.467</b>	<b>42.173</b>	<b>1.294</b>	<b>15.000</b>
<b>I</b>	<b>Huyện Gia Bình</b>			<b>10.766</b>	<b>9.472</b>	<b>1.294</b>	<b>3.900</b>
1	Đức		148-30/10/2018	2.416	1.122	1.294	900
2	Nhà văn hóa thôn Lớ, xã Cao Đức, huyện Gia Bình		107-30/10/2017	4.181	4.181	0	1.500
3	Nhà văn hóa Đình Than, xã Cao Đức		106-30/10/2018	4.169	4.169	0	1.500
<b>V</b>	<b>Huyện Thuận Thành</b>			<b>16.121</b>	<b>16.121</b>	<b>0</b>	<b>5.300</b>
1	Đường giao thông thôn Tứ Cờ, xã Ngũ Thái -	Nền, mặt đường, hệ thống thoát nước và tường kê	06-17/4/2018	4.744	4.744	0	1.500
2	Đường giao thông, hệ thống thoát nước thôn Liễu Ngạn và thôn Đồng Ngự (đợt 2, xã Ngũ Thái)		599-21/5/2018	11.377	11.377	0	3.800
<b>VII</b>	<b>Huyện Lương Tài</b>			<b>16.580</b>	<b>16.580</b>	<b>0</b>	<b>5.800</b>
1	Đường trục xã An Thịnh (đoạn từ vành đai sông Dâm, sông Nhị từ đường liên huyện cầu Phương Độ thị thôn Thanh Lâm		1272-24/9/2018	13.586	13.586	0	4.750
2	Trụ sở xã An Thịnh	Cải tạo hội trường xã	32-30/10/2018	2.994	2.994	0	1.050

## TIẾT KIỆM CHI THƯỜNG XUYÊN CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2019

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Huyện, thành phố, thị xã	Tổng số	Ngân sách cấp huyện			Ngân sách cấp xã				
			Tổng số	Tiết kiệm năm 2017	Tiết kiệm gia tăng năm 2018	Tiết kiệm gia tăng năm 2019	Tổng số	Tiết kiệm năm 2017	Tiết kiệm gia tăng năm 2018	Tiết kiệm gia tăng năm 2019
	<b>Tổng số</b>	<b>66.933</b>	<b>54.190</b>	<b>49.710</b>	<b>303</b>	<b>4.177</b>	<b>12.743</b>	<b>11.795</b>	<b>0</b>	<b>948</b>
1	Bắc Ninh	13.694	11.916	10.479	94	1.343	1.778	1.657		121
2	Tiên Du	8.181	6.714	5.392	12	1.310	1.467	1.331		136
3	Lương Tài	5.919	4.540	4.479	61	0	1.379	1.305		74
4	Quế Võ	9.595	7.515	6.678	38	799	2.080	1.922		158
5	Thuận Thành	8.084	6.191	6.185	6	0	1.893	1.747		146
6	Yên Phong	7.139	5.611	5.611	0	0	1.528	1.391		137
7	Từ Sơn	8.304	7.045	6.251	69	725	1.259	1.140		119
8	Gia Bình	6.017	4.658	4.635	23	0	1.359	1.302		57

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH DO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2018

Phụ lục 16a-45.NĐ31

Đơn vị: Triệu đồng

T	Tên quỹ	Dự nguồn đến ngày 31/12/2017	Kế hoạch năm 2018			Ước thực hiện năm 2018				Số dư nguồn đến 31/12/2018	
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm		Chênh lệch nguồn trong năm
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP (nếu có)			
	<b>B</b>	<b>1</b>	<b>2</b>	<b>3</b>	<b>4</b>	<b>5=2-4</b>	<b>6</b>	<b>7</b>	<b>8</b>	<b>9=6-8</b>	<b>10=1+6-8</b>
	Quỹ dự trữ tài chính	59.592	1.715	1.000	-	1.715	2.106	1.400	-	2.106	61.698
	Quỹ phòng, chống tội phạm	10.618	3.200		250	2.950	-	-	5.213	(5.213)	5.405
	Quỹ phát triển đất (Vốn điều lệ)	785.188	85.700	85.700			118.124	118.124		118.124	903.312
	Quỹ Hỗ trợ nông dân	42.000	4.000	4.000		4.000	46.000	30.800	42.000	4.000	46.000
	Quỹ bảo trì đường bộ	13.000	70.000	70.000	70.000	-	92.000	70.000	100.000	(8.000)	5.000
	Quỹ KCB cho người nghèo	6.540	1.000	1.000	800	200	1.000	1.000	850	150	6.690
	Quỹ tài năng trẻ	31	50	50	50	-	50	50	81	(31)	0
	Quỹ vì người nghèo	5.925				-	15.806	12.606	20.700	(4.894)	1.031
	Quỹ phòng chống thiên tai	16.187	50.000		10.000	40.000	61.677		12.000	49.677	65.864
	Quỹ bảo trợ trẻ em	595					850		650	200	795
	Quỹ việc làm dành cho người tàn tật	5.112							500	(500)	4.612
	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.560					750		350	400	2.960
	Quỹ đầu tư phát triển	500.000									500.000
	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.360	600		1.000	(400)	600		1.000	(400)	960
	Quỹ Bảo vệ MT	30.874	300				300		-	300	31.174

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH CỦA CÁC QUỸ TÀI CHÍNH NHÀ NƯỚC NGOÀI NGÂN SÁCH ĐO ĐỊA PHƯƠNG QUẢN LÝ NĂM 2019

Phụ lục 16b

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Tên quỹ	Dư nguồn đến ngày 31/12/2017	Ước thực hiện năm 2018				Số dư nguồn đến ngày 31/12/2018	Kế hoạch năm 2019				Dự kiến dư nguồn đến ngày 31/12/2019
			Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm		Tổng nguồn vốn phát sinh trong năm		Tổng sử dụng nguồn vốn trong năm	Chênh lệch nguồn trong năm	
			Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP				Tổng số	Trong đó: Hỗ trợ từ NSDP			
A	B	1	2	3	4	5=2-4	6=1+2-4	7	8	9	10=7-9	11=6+7-9
1	Quỹ dự trữ tài chính	59.592	2.106	1.400	-	2.106	61.698	1.740	1.000	-	1.740	63.438
2	Quỹ phòng, chống tội phạm	10.618	-	-	5.213	(5.213)	5.405			100	(100)	5.305
3	Quỹ phát triển đất (Vốn điều lệ)	785.188	118.124	118.124		118.124	903.312	96.688	96.688		96.688	1.000.000
4	Quỹ Hỗ trợ nông dân	42.000	46.000	4.000	42.000	4.000	46.000	51.000	4.000	46.000	5.000	51.000
5	Quỹ bảo trì đường bộ	13.000	92.000	70.000	100.000	(8.000)	5.000	120.000	90.000	100.000	20.000	25.000
6	Quỹ KCB cho người nghèo	6.540	1.000	1.000	850	150	6.690	1.000	1.000	1.000	-	6.690
7	Quỹ tài năng trẻ	31	50	50	81	(31)	0	50	50	50	-	0
8	Quỹ vì người nghèo	5.925	15.806	12.606	20.700	(4.894)	1.031	19.500	16.500	20.500	(1.000)	31
9	Quỹ phòng chống thiên tai	16.187	61.677		12.000	49.677	65.864	70.000		20.000	50.000	115.864
0	Quỹ bảo trợ trẻ em	595	850		650	200	795	1.000		950	50	845
1	Quỹ việc làm an toàn cho người tàn tật	5.112			500	(500)	4.612			500	(500)	4.112
2	Quỹ đền ơn đáp nghĩa	2.560	750		350	400	2.960	800		1.000	(200)	2.760
3	Quỹ đầu tư phát triển	280.984	19.612	10.238	188.620	(169.008)	111.976	51.204	11.000	163.180	(111.976)	-
4	Quỹ hỗ trợ phát triển HTX	1.360	600		1.000	(400)	960	450		1.000	(550)	410
5	Quỹ Bảo vệ MT	30.874	300		-	300	31.174	350		-	350	31.524

## DỰ KIẾN THU PHÍ, LỆ PHÍ CÁC ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP NĂM 2019-2021

Đơn vị: triệu đồng

TT	ĐƠN VỊ	UTH NĂM 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	SO SÁNH (%)	DỰ TOÁN NĂM 2020	DỰ TOÁN NĂM 2021
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	<b>Tổng</b>	<b>57.960</b>	<b>60.450</b>	<b>104%</b>	<b>62.264</b>	<b>64.131</b>
1	Sở Nông nghiệp & PTNT	1.400	1.500	107%	1.545	1.591
2	Sở Kế hoạch Đầu tư	2.000	2.100	105%	2.163	2.228
3	Sở Tư pháp	13.100	13.200	101%	13.596	14.004
4	Sở Công Thương	1.000	1.100	110%	1.133	1.167
5	Sở Khoa học Công nghệ	200	200	100%	206	212
6	Sở Xây dựng	1.100	1.200	109%	1.236	1.273
7	Sở Giao thông	19.000	20.000	105%	20.600	21.218
8	Sở Y tế	9.800	10.000	102%	10.300	10.609
9	Sở Lao động-TBXH	410	500	122%	515	530
10	Sở Văn hóa Thông tin	600	650	108%	670	690
11	Sở Tài nguyên & MT	7.400	8.000	108%	8.240	8.487
12	Sở Thông tin và Truyền thông	100	100	100%	103	106
12	Ban Quản lí khu công nghiệp	1.850	1.900	103%	1.957	2.016

**DỰ TOÁN THU TU HOẠT ĐỘNG CUNG CẤP DỊCH VỤ CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP  
CÔNG LẬP (KHÔNG BAO GỒM NGUỒN NSNN ĐẶT HÀNG, GIAO NHIỆM VỤ) NĂM  
2019**

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019
A	B	1	2	3
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>1.520.421</b>	<b>1.659.700</b>	<b>1.722.800</b>
1	Sự nghiệp giáo dục	36.065	36.500	37.000
2	Sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	7.500	10.000	10.000
3	Sự nghiệp khoa học và công nghệ	1.350	1.400	14.000
4	Sự nghiệp y tế	1.328.736	1.450.000	1.500.000
5	Sự nghiệp văn hóa thông tin	10.410	12.000	12.000
6	Sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	12.000	13.000	13.000
7	Sự nghiệp thể dục thể thao	860	1.200	1.200
8	Sự nghiệp bảo vệ môi trường	13.000	15.000	15.000
9	Sự nghiệp bảo đảm xã hội	500	600	600
10	Sự nghiệp kinh tế	110.000	120.000	120.000

## TỔNG NGUỒN, NHU CẦU THỰC HIỆN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN CCTL NĂM 2019 KHỎI HUYỆN

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu	Trong đó				Trong đó						Ngân sách tỉnh bổ sung	Nguồn thừa chuyển kì sau
			Thực hiện CCTL (1,210-1,390)	Thực hiện chính sách bảo trợ xã hội	Tiền điện hộ nghèo	Kinh phí mua thẻ bảo hiểm y tế với đối tượng tăng thêm	Tổng nguồn	Nguồn năm trước mang sang	50% tăng thu dự toán 2019 so với dự toán 2017	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017	10% tiết kiệm chi thường xuyên gia tăng năm 2018	10% tiết kiệm chi thường xuyên gia tăng năm 2019		
	<b>Tổng số</b>	260.152	219.427	23.794	5.024	11.907	533.330	168.827	310.314	49.709	303	4.177	26.672	299.850
1	Thành phố Bắc Ninh	39.356	30.984	7.672	700	0	205.925	59.091	134.918	10.479	94	1.343		166.569
2	Huyện Tiên Du	32.723	26.568	3.581	600	1.974	82.621	25.666	50.241	5.392	12	1.310		49.898
3	Huyện Lương Tài	26.953	22.586	2.625	611	1.131	6.908	0	2.368	4.479	61	0	20.045	
4	Huyện Quế Võ	37.948	31.883	1.876	682	3.507	90.354	26.773	56.066	6.678	38	799		52.406
5	Huyện Thuận Thành	37.716	31.053	4.598	600	1.465	37.838	17.930	13.718	6.184	6	0		122
6	Huyện Yên Phong	29.971	27.393	0	525	2.053	52.182	20.132	26.439	5.611	0	0		22.211
7	Thị xã Từ Sơn	31.787	27.952	2.535	306	994	40.431	14.996	18.390	6.251	69	725		8.644
8	Huyện Gia Bình	23.698	21.008	907	1.000	783	17.071	4.239	8.174	4.635	23	0	6.627	

## TỔNG NGUỒN, NHU CẦU THỰC HIỆN VÀ SỬ DỤNG NGUỒN CCTL NĂM 2019 KHỐI XÃ

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Tổng nhu cầu	Trong đó							Ngân sách tỉnh bổ sung	Nguồn thừa chuyển kì sau
			Tổng nguồn	Nguồn năm trước mang sang	50% tăng thu dự toán 2019 so với dự toán 2017	Nguồn tiết kiệm khi thực hiện NQ 18;19	10% tiết kiệm chi thường xuyên năm 2017	10% tiết kiệm chi thường xuyên gia tăng năm 2018	10% tiết kiệm chi thường xuyên gia tăng năm 2019		
	<b>Tổng số</b>	<b>70.244</b>	<b>205.820</b>	<b>84.764</b>	<b>103.322</b>	<b>4.990</b>	<b>11.795</b>	<b>0</b>	<b>949</b>	<b>11.871</b>	<b>147.447</b>
1	Thành phố Bắc Ninh	10.026	36.997	13.826	20.833	560	1.657	0	121	1.143	28.114
2	Huyện Tiên Du	7.916	43.529	26.865	14.416	781	1.331	0	136	0	35.613
3	Huyện Lương Tài	8.432	8.423	2.677	3.528	839	1.305	0	74	2.025	2.016
4	Huyện Quế Võ	10.327	28.926	13.041	13.019	786	1.922	0	158	191	18.790
5	Huyện Thuận Thành	10.486	35.246	11.758	20.884	710	1.748	0	146	2.103	26.863
6	Huyện Yên Phong	8.787	16.801	5.379	9.669	225	1.391	0	137	2.318	10.332
7	Thị xã Từ Sơn	6.640	22.038	6.082	14.697	0	1.140	0	119	2.067	17.465
8	Huyện Gia Bình	7.630	13.860	5.136	6.276	1.089	1.301	0	58	2.024	8.254